

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

NGUYỄN THÀNH DŨNG

**MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI
DƯỚI MƯỜI TÁM TUỔI PHẠM TỘI THEO PHÁP LUẬT
HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN TỈNH GIA LAI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, năm 2017

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

NGUYỄN THÀNH DŨNG

**MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI
DƯỚI MƯỜI TÁM TUỔI PHẠM TỘI THEO PHÁP LUẬT
HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN TỈNH GIA LAI**

Chuyên ngành : Luật Hình sự và Tố tụng hình sự

Mã số : 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. CAO THỊ OANH

HÀ NỘI, năm 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn Thạc sĩ Luật học “*Miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Gia Lai*” là hoàn toàn trung thực và không trùng lặp với các đề tài khác trong cùng lĩnh vực. Các thông tin, tài liệu trình bày trong luận văn đã được ghi rõ nguồn gốc. Luận văn này là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS.TS Cao Thị Oanh.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan này.

Tác giả luận văn

Nguyễn Thành Dũng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI MƯỜI TÁM TUỔI PHẠM TỘI	7
1.1 Khái niệm, đặc điểm miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội.....	7
1.2. Ý nghĩa của miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội	10
1.3. Khái quát lịch sử lập pháp Việt Nam về miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội	13
1.4. Khái quát quy định về miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội trong pháp luật hình sự một số nước trên thế giới	21
CHƯƠNG 2. QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI MƯỜI TÁM TUỔI PHẠM TỘI VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI	27
2.1. Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội theo Bộ luật hình sự năm 1999.....	27
2.2. Thực tiễn áp dụng các quy định về miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội trên địa bàn tỉnh Gia Lai.....	46
CHƯƠNG 3. NÂNG CAO HIỆU QUẢ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI MƯỜI TÁM TUỔI PHẠM TỘI	61
3.1 Sự cần thiết nâng cao hiệu quả miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội	61
3.2. Quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 về miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội	64
3.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội.....	66
KẾT LUẬN	80
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLHS:	Bộ luật hình sự
BLTTHS:	Bộ luật tố tụng hình sự
CSHS:	Chính sách hình sự
LHQ:	Liên Hiệp Quốc
NCTN:	Người chưa thành niên
NNPQ:	Nhà nước pháp quyền
Nxb:	Nhà xuất bản
QPPL:	Quy phạm pháp luật
PLHS:	Pháp luật hình sự
PLTTHS:	Pháp luật tố tụng hình sự
TANDTC:	Tòa án nhân dân tối cao
TNHS:	Trách nhiệm hình sự
VKSNDTC:	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
XHCN:	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1.	Thống kê tổng số người bị khởi tố, truy tố, xét xử và tổng số người dưới 18 tuổi bị xét xử trên địa bàn tỉnh Gia Lai	46
2.2.	Thống kê tỷ lệ tổng số người dưới 18 tuổi được miễn trách nhiệm hình sự trên tổng số người được miễn trách nhiệm hình sự trên địa bàn tỉnh Gia Lai	47
2.3.	Thống kê số liệu người dưới 18 tuổi được miễn trách nhiệm hình sự của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trên địa bàn tỉnh Gia Lai	48
2.4.	Thống kê tỷ lệ tổng số người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi và người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi được miễn trách nhiệm hình sự trên địa bàn tỉnh Gia Lai	48

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Gia đình là tế bào của xã hội, thanh thiếu niên là hạnh phúc của mỗi gia đình, là thế hệ tương lai của đất nước, là lớp người kế tục sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, có vai trò xung kích quan trọng trong các cuộc cách mạng của dân tộc ta. Chính vì thế, vấn đề chăm sóc, giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ và đấu tranh phòng, chống, ngăn chặn người dưới 18 có hành vi vi phạm pháp luật là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta.

Đảng và Nhà nước ta đã đề ra và thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, thông qua hoạt động của nhiều cấp ngành nhằm giáo dục, ngăn chặn và hạn chế tình trạng người dưới 18 tuổi phạm tội (người chưa thành niên) và luôn có sự quan tâm đặc biệt đến việc hoạch định CSHS. PLHS nước ta thể hiện chính sách nhân đạo đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. BLHS năm 1999 và BLHS năm 2015 là bước phát triển mới trong việc giải quyết vấn đề miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Nhiều quy phạm của chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện cho các cơ quan áp dụng pháp luật đấu tranh và phòng, chống tội phạm có hiệu quả. Tuy nhiên, một số quy định vẫn còn bất cập, công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng PLHS trong thời gian qua chưa được quan tâm đúng mức nên một số QPPL của chế định miễn TNHS còn có nhận thức không đúng, gây khó khăn cho việc áp dụng pháp luật trong hoạt động thực tiễn. Thời gian qua đã có nhiều công trình nghiên cứu về những vấn đề liên quan đến chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Nhưng cho đến nay, một số nội dung của chế định này còn có những quan điểm khác nhau và chưa thống nhất. Hơn nữa, trong xu thế hội nhập cũng với sự phát triển trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước, nhiều vấn đề của luật hình sự, trong đó có chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội cũng luôn vận động và phát triển đòi hỏi phải được tiếp tục nghiên cứu, giải quyết. Trước tình hình đó, việc nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp để tiếp tục hoàn thiện BLHS hiện hành và giải quyết những vướng mắc của thực tiễn

áp dụng PLHS là việc làm cần thiết, không những có ý nghĩa quan trọng về mặt lý luận mà còn có ý nghĩa cả về thực tiễn trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền hiện nay ở Việt Nam. Với những lý do trên tác giả đã lựa chọn đề tài “*Miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Gia Lai*” làm đề tài nghiên cứu cho luận văn thạc sỹ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội là một trong những vấn đề cơ bản và cần thiết, khá phức tạp của luật hình sự nên được các nhà nghiên cứu luật hình sự quan tâm và nghiên cứu. Ở nước ta, cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về các nội dung liên quan đến chế định miễn TNHS nói chung, miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nói riêng. Đáng chú ý là những công trình sau: GS.TSKH. Lê Văn Cẩm: 1) *Chế định TNHS trong luật hình sự Việt Nam* (Trong sách: Nhà nước và pháp luật Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI, Tập thể tác giả do GS. TSKH Lê Văn Cẩm chủ biên, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2002); 2) *Về các dạng miễn TNHS được quy định tại Điều 25 BLHS năm 1999* (Tạp chí Tòa án nhân dân, số 1/2001); 3) *Về sáu dạng miễn TNHS khác (ngoài Điều 25) trong BLHS năm 1999* (Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 2/2001); 4) *Về bản chất pháp lý của các khái niệm: Miễn TNHS, truy cứu TNHS, không phải chịu TNHS và loại trừ TNHS* (Tạp chí Kiểm sát, số 1/2002); 5) *Khái niệm, các đặc điểm (dấu hiệu), phân loại và bản chất pháp lý của các biện pháp tha miễn trong luật hình sự Việt Nam* (Tạp chí Khoa học pháp lý, số 3(10)/2001); 6) Điều 25 - Miễn TNHS (Trong sách: Bình luận khoa học BLHS Việt Nam năm 1999 - Tập I. Phần chung, Tập thể tác giả do TS. Uông Chu Lưu chủ biên, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001).

Ngoài ra, vấn đề miễn TNHS còn được đề cập ở các mức độ khác nhau trong các công trình của một số tác giả khác như: 1) *Chế định miễn TNHS trong luật hình sự Việt Nam* (Tạp chí Khoa học (KHXH), số 4/1997) của TS. Nguyễn Ngọc Chí; 2) *Về chế định miễn TNHS theo luật hình sự Việt Nam* (Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 3/1988) và *Về chế định miễn TNHS trong BLHS năm 1999* (Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 12/2001) của PGS.TS Phạm Hồng Hải; 3) *TNHS và miễn TNHS* (Tạp chí Luật học, số 5/1997) của TS. Lê Thị Sơn; 4) *Một số ý kiến về miễn TNHS* (Tạp chí Tòa án

nhân dân, số 2/1993) và *Hoàn thiện các quy định của luật tố tụng hình sự về đình chỉ điều tra và đình chỉ vụ án* (Tạp chí Kiểm sát, số 5/2002) của tác giả Phạm Mạnh Hùng; 5) *Những trường hợp được miễn TNHS theo Điều 48 BLHS* (Tạp chí Kiểm sát, số chuyên đề về BLHS, số 4/1999) của tác giả Thái Quế Dung; 6) *Miễn TNHS trong trường hợp "Do sự chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa"* theo quy định của Điều 25 BLHS (Tạp chí Kiểm sát, số 1/2002) của tác giả Nguyễn Hiền Khanh; 7) *Hoàn thiện các quy định về miễn TNHS* (Tạp chí Kiểm sát, số 5/2004); *Về chế định miễn TNHS trong BLHS Việt Nam năm 1999* (Tạp chí Khoa học, chuyên san Kinh tế - Luật, số 1/2004) ...

Tiếp đến, chế định miễn TNHS còn được đề cập, phân tích trong một số Giáo trình và sách tham khảo như: 1) *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997; 2) *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Tập thể tác giả do GS.TSKH. Lê Văn Cẩm chủ biên, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001 và 2003 (tái bản lần thứ nhất); 3) *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Tập thể tác giả do PGS.TS Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2002; 4) *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Tập thể tác giả do GS.TS Võ Khánh Vinh chủ biên, Đại học Huế, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000; 5) *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*. Tập thể tác giả do PGS.TS Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2001; 6) *Bình luận khoa học BLHS 1999 - Phần chung* (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2000) của ThS. Đinh Văn Quế...

Các công trình nghiên cứu khoa học trên đã đưa ra và giải quyết nhiều vấn đề bức xúc mà lý luận và thực tiễn áp dụng PLHS đặt ra. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện các khía cạnh, chuyên sâu ở mức độ luận văn thạc sĩ luật học về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Hơn nữa, nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn xung quanh chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội cũng đòi hỏi cần phải được tiếp tục nghiên cứu một cách toàn diện, chuyên khảo và sâu sắc hơn.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận văn là làm sáng tỏ một cách có hệ thống về mặt lý luận nội dung cơ bản của những quy định về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

theo luật hình sự Việt Nam, xác định những bất cập để đề xuất những giải pháp cụ thể, góp phần tiếp tục hoàn thiện những quy định này trong thời gian tới. Đồng thời, luận văn cũng nhằm giải quyết một số vướng mắc trong việc áp dụng các quy phạm của chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội góp phần nâng cao hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm do người dưới 18 tuổi thực hiện nói riêng và tội phạm nói chung ở nước ta hiện nay.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Với mục đích nghiên cứu như đã đề cập ở trên, luận văn tập trung vào việc giải quyết những nhiệm vụ sau:

- Về mặt lý luận: Trên cơ sở nghiên cứu sự phát triển của chế định này trong lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam, đồng thời so sánh chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội theo luật hình sự Việt Nam với chế định này của một số nước trên thế giới, từ đó làm sáng tỏ bản chất pháp lý của những quy định về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội theo luật hình sự Việt Nam.

- Về mặt thực tiễn: Nghiên cứu việc áp dụng các QPPL của chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong thực tiễn áp dụng PLHS tại Gia Lai. Trên cơ sở phân tích, đánh giá những số liệu thống kê trên thực tế tỉnh Gia Lai, những thiếu sót, khuyết điểm và những vướng mắc của việc áp dụng PLHS liên quan đến chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội tác giả đề xuất những giải pháp cụ thể nhằm góp phần tạo sự nhận thức và áp dụng pháp luật được thống nhất.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội theo luật hình sự Việt Nam. Cụ thể nghiên cứu các vấn đề như: Khái niệm người dưới 18 tuổi phạm tội; khái niệm, đặc điểm miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Luận văn cũng đi vào đánh giá, nhận xét số liệu từ thực tiễn tỉnh Gia Lai việc áp dụng PLHS về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện PLHS và nâng cao hiệu quả việc áp dụng các quy định của PLHS về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

theo luật hình sự Việt Nam dưới góc độ của luật hình sự và nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định của PLHS về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Phương pháp luận của luận văn là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng về Nhà nước và pháp luật. Luận văn được trình bày trên cơ sở nghiên cứu các văn bản PLHS, tổ tụng hình sự, các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các văn bản pháp lý khác, những luận điểm khoa học trong các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phương pháp hệ thống, lịch sử, lôgic, phân tích, đánh giá, so sánh, tổng hợp để chọn lọc kinh nghiệm thực tiễn và tri thức khoa học.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

- Luận văn là công trình chuyên khảo có hệ thống ở cấp độ luận văn thạc sĩ luật học nghiên cứu làm rõ những cơ sở lý luận và thực tiễn về chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong BLHS Việt Nam.

- Phân tích một cách có hệ thống và làm sáng tỏ những vấn đề cơ bản của chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội như: Khái niệm người dưới 18 tuổi phạm tội, khái niệm miễn trách nhiệm đối với người dưới 18 tuổi phạm tội theo luật hình sự Việt Nam, những quy định của PLHS một số nước trên thế giới về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Với việc phân tích lý giải, luận văn góp phần xác định cơ sở khoa học cho việc nhận thức chế định này được thống nhất.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận văn nghiên cứu khái quát việc áp dụng các quy định PLHS về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong hoạt động thực tiễn tỉnh Gia Lai, phân tích một số điểm chưa phù hợp của BLHS và một số vướng mắc trong quá trình áp dụng

PLHS liên quan đến việc giải quyết vấn đề miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Từ đó, luận văn cũng đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm góp phần giải thích, hướng dẫn áp dụng PLHS được thống nhất, nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của thực tiễn đấu tranh và phòng chống tội phạm.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề chung về miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội.

Chương 2: Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội và thực tiễn áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Chương 3: Nâng cao hiệu quả miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI MƯỜI TÁM TUỔI PHẠM TỘI

1.1 Khái niệm, đặc điểm miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội

1.1.1. Khái niệm miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội

Một người chỉ phải chịu TNHS khi người đó có đầy đủ cơ sở và những điều kiện của TNHS về một tội phạm. Song, trên thực tế có một số trường hợp mặc dù có đầy đủ cơ sở và những điều kiện của TNHS nhưng khi có căn cứ và những điều kiện nhất định, thì một người đã phạm tội có thể bị truy cứu TNHS, có thể không phải chịu TNHS hoặc cũng có thể được miễn TNHS. Cho nên, có thể khẳng định rằng, khái niệm và cơ sở của miễn TNHS cũng xuất phát từ khái niệm và cơ sở của TNHS.

Là một trong những chế định quan trọng trong luật hình sự Việt Nam, miễn TNHS thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta đối với người phạm tội và hành vi do họ thực hiện, đồng thời qua đó nhằm động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng và giúp họ trở thành người có ích cho xã hội. Hiện nay, cũng giống như khái niệm TNHS, trong khoa học luật hình sự xung quanh khái niệm miễn TNHS vẫn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau, cụ thể là:

- “*Miễn TNHS là việc hủy bỏ sự đánh giá tiêu cực đối với người đó dưới hình thức bản án*” [6, tr.31];

- “*Miễn TNHS là một nguyên tắc của luật hình sự dựa trên cơ sở xung đột về lợi ích, dùng để chỉ ra rằng không có tội phạm được thực hiện mặc dù trên thực tế hành vi của một người nào đó đã thỏa mãn cả yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan đối với một loại tội phạm. Nguyên tắc này được nhắc đến như là miễn TNHS và không phải là miễn hình phạt bởi vì bị cáo không chỉ tránh khỏi hình phạt mà hơn thế nữa hành vi đó không được coi là tội phạm trong những điều kiện miễn trừ*” [8, tr.184].

- “*Miễn trách nhiệm hình sự là một chế định nhân đạo của luật hình sự Việt Nam và được thể hiện bằng việc xóa bỏ hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi*

nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm đối với người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó” [10, tr.7];

- “Miễn TNHS có nghĩa là miễn những hậu quả pháp lý đối với một tội phạm do pháp luật quy định” [7, tr.269];

- “Miễn TNHS là việc miễn kết tội cũng như áp dụng hình phạt đối với người thực hiện tội phạm và do vậy họ không bị coi là có tội. Nói cách khác, miễn TNHS là miễn những hậu quả pháp lý đối với người phạm tội do pháp luật hình sự quy định” [7, tr.14];

- “Miễn TNHS có nghĩa là miễn những hậu quả pháp lý về các tội phạm đối với người thực hiện tội phạm khi có những điều kiện theo quy định của pháp luật” [14, tr.109];

- “Miễn TNHS là không buộc tội một người chịu TNHS về tội mà họ đã thực hiện” [12, tr.321];

- “Miễn TNHS là không truy cứu TNHS một người về việc đã thực hiện một tội phạm được quy định trong luật hình sự, thể hiện trong một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” [16, tr.238];

- “Miễn TNHS là không buộc người phạm tội phải chịu TNHS về tội phạm mà người đó đã thực hiện” [17, tr.389];

- “Miễn TNHS là không buộc người phạm tội phải chịu TNHS về tội mà người đó đã phạm” [13, tr.166];

- “Miễn TNHS đối với người phạm tội có nghĩa là miễn truy cứu TNHS và đương nhiên kéo theo cả miễn phải chịu các hậu quả tiếp theo do việc thực hiện TNHS từ phía Nhà nước đem lại như: miễn bị kết tội, miễn phải chịu biện pháp cưỡng chế của TNHS và miễn bị mang án tích. Trên thực tế có thể có trường hợp người phạm tội được Tòa án miễn TNHS trong giai đoạn xét xử. Trong trường hợp này, miễn TNHS chỉ bao gồm miễn chịu biện pháp cưỡng chế của TNHS và miễn mang án tích” [11, tr.19-20]...

Như vậy, về cơ bản tất cả các quan điểm trên đây về khái niệm miễn TNHS đều đầy đủ về nội dung, ngắn gọn và điều quan trọng là thống nhất trong việc khẳng định rõ được nội dung và bản chất pháp lý của nó.

Trên cơ sở tổng kết các quan điểm khoa học đã nêu, kết hợp với việc phân tích

các quy định của PLHS có liên quan, dưới góc độ khoa học luật hình sự, theo chúng tôi khái niệm miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong luật hình sự như sau “*Miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội là một chế định nhân đạo của luật hình sự Việt Nam và được thể hiện bằng văn bản với nội dung hủy bỏ hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi phạm tội đối dù BLHS, với người dưới 18 tuổi phạm tội bị coi là có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó, do các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền tùy thuộc vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng áp dụng khi có đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện luật định*”.

1.1.2. Đặc điểm của miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội

Từ khái niệm nêu trên kết hợp với việc nghiên cứu những quy định của PLHS Việt Nam hiện hành về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi, chúng ta có thể rút ra một số đặc điểm cơ bản sau đây:

Một là, miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội là một trong những chế định phản ánh rõ nét nguyên tắc nhân đạo của luật hình sự Việt Nam. Bên cạnh các chế định khác như: Các trường hợp loại trừ TNHS, các tình tiết giảm nhẹ TNHS, miễn hình phạt, thời hiệu truy cứu TNHS ... thì miễn TNHS thể hiện nguyên tắc nhân đạo đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, bởi PLHS không chỉ có biện pháp trừng phạt mà còn kết hợp biện pháp giáo dục, cải tạo, khoan hồng với người phạm tội chưa đến mức phải truy cứu TNHS.

Hai là, đây là trường hợp miễn TNHS đặc biệt dành riêng cho người dưới 18 tuổi phạm tội, là một trong những chế định phản ánh rõ nét nhất nguyên tắc nhân đạo của CSHS nói chung và PLHS Việt Nam nói riêng, cũng như sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước ta đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

Ba là, miễn TNHS chỉ có thể đặt ra đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi mà hành vi của họ thỏa mãn những dấu hiệu của CTTP cụ thể nhưng đối với họ lại có đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện nhất định. Đây là trường hợp miễn TNHS mang tính chất tùy nghi. Bởi lẽ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể quyết định áp dụng hoặc không áp dụng miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi họ có đầy đủ căn cứ pháp lý và điều kiện do luật định.

Bốn là, theo giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng cụ thể, miễn TNHS được thực

hiện bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quyết định được thể hiện bằng văn bản. Cụ thể, theo quy định của Bộ luật TTHS năm 2003, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án (các điều 164, 169, 181 và 249 Bộ luật TTHS năm 2003).

Năm là, người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn TNHS đương nhiên không phải chịu các hậu quả pháp lý bất lợi của việc phạm tội do mình thực hiện như không bị truy cứu TNHS, không phải chịu hình phạt và không bị coi là có án tích. Tại đoạn 2 điểm 3 phần VIII Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS năm 1986 đã chỉ rõ “*Khi miễn TNHS thì Tòa án không được quyết định bất cứ loại hình phạt nào nhưng vẫn có thể quyết định việc bồi thường cho người bị hại và giải quyết tang vật*” [39, tr.28]. Như vậy người dưới 18 tuổi phạm tội vẫn có thể phải chịu một hoặc nhiều biện pháp tác động về mặt pháp lý thuộc các ngành luật tương ứng khác như: buộc phải phục hồi lại tình trạng ban đầu, buộc bồi thường thiệt hại.

Sáu là, PLHS Việt Nam quy định chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội có ý nghĩa quan trọng trong áp dụng pháp luật cũng như giáo dục cải tạo người dưới 18 tuổi phạm tội, không những động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng hòa nhập cộng đồng mà còn tạo cơ sở pháp lý cho sự kết hợp các biện pháp cưỡng chế hình sự của nhà nước với các biện pháp tác động xã hội trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, giúp họ trở thành người có ích trong xã hội. Qua đó góp phần thể hiện rõ nét quan điểm của Nhà nước là không để lọt tội phạm và người phạm tội cũng như không làm oan người vô tội, phần nào làm giảm nhẹ cường độ việc áp dụng TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi có đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện theo luật định.

1.2. Ý nghĩa của miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội

Hiện nay, việc nghiên cứu chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội là một vấn đề quan trọng và cấp thiết, không những góp phần đấu tranh phòng và chống tội phạm, mà còn thể hiện chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta đối với những người phạm tội là người dưới 18 tuổi và hành vi do họ thực hiện, qua đó nhằm khuyến khích, động viên người dưới 18 tuổi phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ

khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng, hòa nhập với cộng đồng và trở thành người có ích cho xã hội. Do đó, nó có ý nghĩa quan trọng thể hiện trên các bình diện sau:

Thứ nhất, dưới góc độ chính trị-xã hội, việc quy định những trường hợp miễn TNHS trong PLHS giúp cho các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền xác định được chính xác và đúng đắn trường hợp nào người dưới 18 tuổi phạm tội và hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, hoặc không cần thiết phải áp dụng TNHS mà vẫn đảm bảo yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, hạn chế tới mức thấp nhất sự lạm dụng và tùy tiện khi áp dụng, qua đó tôn trọng và bảo đảm nguyên tắc pháp chế XHCN, nguyên tắc công bằng XHCN trong lĩnh vực tư pháp hình sự. Đặc biệt, ngoài việc ghi nhận trong PLHS thực định thì việc áp dụng miễn TNHS trong thực tiễn cũng chính là một trong những hình thức xã hội hóa giáo dục để quần chúng nhân dân, cơ quan tổ chức và gia đình người bị kết án tham gia vào việc cải tạo, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội, giúp đỡ đưa họ trở lại con đường lương thiện, lao động chân chính và có ích cho xã hội. Điều đó có nghĩa, trường hợp xét thấy không cần phải áp dụng TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội mà vẫn đảm bảo yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, có căn cứ chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng của người dưới 18 tuổi phạm tội, đồng thời đáp ứng những điều kiện nhất định thì các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định cho họ được miễn TNHS. Cho nên, *“ngoài ý nghĩa nhân đạo và nguyên tắc mọi hành vi phạm tội đều phải được xử lý nghiêm minh, kịp thời, thì việc càng có nhiều căn cứ, điều kiện pháp lý cho việc miễn TNHS càng làm tăng thêm các kênh để qua đó nhân dân có thể tham gia vào việc giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội”* [17, tr.54].

Thứ hai, dưới góc độ pháp lý, biện pháp miễn TNHS chỉ có thể được đặt ra đối với người nào thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định hành vi đó là tội phạm. Nói một cách khác, nó chỉ áp dụng (hoặc có thể được áp dụng) đối với người nào mà trong hành vi của họ thỏa mãn những dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể, nhưng đối với người đó lại có căn cứ pháp lý và những điều kiện nhất định để được miễn TNHS trong từng trường hợp tương ứng mà PLHS hiện hành quy định, cũng như tùy thuộc vào từng trường hợp miễn TNHS đó có tính chất tùy nghi (lựa chọn) hay có tính chất bắt buộc.

Ngoài ra, cũng dưới góc độ pháp lý này, người dưới 18 tuổi được miễn TNHS

đương nhiên không phải chịu các hậu quả pháp lý hình sự bất lợi của việc phạm tội do mình thực hiện như: không bị truy cứu TNHS, không bị kết tội, không phải chịu hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế về hình sự khác, không bị coi là có án tích và không bị coi là có tội. Tuy nhiên, họ vẫn có thể phải chịu một hay nhiều biện pháp tác động về mặt pháp lý thuộc các ngành luật tương ứng khác (tổ tụng hình sự, hành chính, dân sự, lao động...) tùy theo từng trường hợp tương ứng cụ thể. Vì vậy, việc cân nhắc những trường hợp miễn TNHS để áp dụng đối với người dưới 18 tuổi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chính là sự đảm bảo của nguyên tắc công bằng giữa các công dân nói chung, giữa những người phạm tội là người dưới 18 tuổi nói riêng trong PLHS Việt Nam.

Thứ ba, dưới góc độ nhân đạo và bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự. Miễn TNHS là một trong những chế định phản ánh rõ nét chính sách nhân đạo của PLHS Việt Nam. Miễn TNHS là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước để thực hiện chính sách phân hóa và thể hiện phương châm trong đường lối xử lý, đó là “*ng nghiêm trị kết hợp với khoan hồng*”, “*trừng trị kết hợp với giáo dục, thuyết phục, cải tạo*”. Miễn TNHS là chế định luôn gắn liền và quan hệ chặt chẽ với chế định TNHS trong PLHS Việt Nam. Khái niệm và cơ sở của miễn TNHS cũng xuất phát từ khái niệm và cơ sở của TNHS. Cho nên, về điều này đúng như TS. Lê Thị Sơn đã viết “*TNHS là trách nhiệm pháp lý đặt ra đối với người phạm tội thì miễn TNHS, miễn hậu quả pháp lý của việc phạm tội cũng chỉ có thể đặt ra đối với người phạm tội. Không thể áp dụng miễn TNHS đối với người không có hành vi thỏa mãn dấu hiệu pháp lý của một cấu thành tội phạm được quy định trong luật hình sự*” [35, tr.19].

Do đó, dưới góc độ này, nhà làm luật đã quy định chặt chẽ cơ sở của TNHS tại Điều 2 BLHS năm 1999 đó là “*Chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu TNHS*”. Khi đã thỏa mãn cơ sở và những điều kiện của TNHS thì một người mới phải chịu TNHS. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm, cùng với việc phân loại tội phạm, nhà làm luật nước ta cũng đồng thời phân hóa trong PLHS Việt Nam các trường hợp phạm tội, các đối tượng phạm tội khác nhau để có đường lối xử lý phù hợp, chính xác và công bằng. Nếu trường hợp một người dưới 18 tuổi có đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện nhất định, thì họ có thể không phải chịu TNHS hoặc cũng có thể được miễn TNHS. Nếu người dưới 18

tuổi phạm tội được miễn TNHS, điều đó có nghĩa họ được hưởng chính sách nhân đạo của Nhà nước ta, khoan hồng để mở rộng cơ hội quay trở lại con đường lương thiện, làm ăn chân chính và có ích cho xã hội.

Thứ tư, dưới góc độ kỹ thuật lập pháp, nếu những trường hợp miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được nhà làm luật nước ta quy định trong BLHS một cách đầy đủ, chặt chẽ, có hệ thống và phù hợp với thực tiễn thì đó cũng là một trong những cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng và hoàn thiện một số chế định khác có liên quan đến nó như: tội phạm, TNHS, hình phạt, miễn hình phạt... Hơn nữa, nó còn thể hiện sự tiến bộ về kỹ thuật lập pháp hình sự trong việc xây dựng từng chế định của luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn xây dựng NNPQ XHCN của dân, do dân và vì dân, qua đó nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm.

1.3. Khái quát lịch sử lập pháp Việt Nam về miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

1.3.1. Giai đoạn từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 đến pháp điển hóa lần thứ nhất - Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985

Ở nước ta, đến BLHS năm 1985, chế định miễn TNHS mới được nhà làm luật nước ta ghi nhận chính thức, còn trước đó chưa được ghi nhận với tính chất là một chế định độc lập trong PLHS nhưng trong thực tiễn xét xử và một số văn bản pháp lý đã thừa nhận và áp dụng với nhiều tên gọi khác nhau như “*xá miễn*”, “*tha miễn TNHS*”, “*miễn tố*”, “*tha bổng bị cáo*”, “*miễn nghị cho bị cáo*”, “*miễn hết cả tội*”... Có thể liệt kê đến một số văn bản thời kỳ trước khi ban hành BLHS năm 1985 có đề cập đến vấn đề miễn TNHS như: Sắc lệnh số 52/SL ngày 20/10/1945 xá miễn cho một số tội phạm trước ngày 19/08/1945; Thông tư số 314-TTg ngày 09/11/1954 của Thủ tướng Chính phủ về đại xá; Sắc lệnh số 223/SL ngày 17/11/1946 quy định tội phạm về chức vụ; Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng ngày 30/10/1967; Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa ngày 21/10/1970; Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân ngày 21/10/1970; Thông tư số 03-BTP/TT tháng 4/1976 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Sắc luật quy định về các tội phạm và hình phạt; Pháp lệnh trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép ngày 10/7/1982; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS; Nghị quyết số 01/HĐTP

ngày 19/04/1989 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của BLHS; Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 2/6/1990 của Bộ Nội vụ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành chính sách đối với người phạm tội ra tự thú ... Đến lần pháp điển hóa lần thứ hai luật hình sự Việt Nam bằng việc thông qua BLHS năm 1999, các quy định về miễn TNHS cũng được sửa đổi, bổ sung và tiếp tục hoàn thiện hơn.

Như vậy, sở dĩ trước đây trong PLHS thực định có ghi nhận và thực tiễn xét xử có áp dụng nó là xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo trong CSHS của Nhà nước nói chung và luật hình sự Việt Nam nói riêng, từ quan điểm cho rằng việc truy cứu TNHS và xử phạt về hình sự mặc dù là rất quan trọng trong việc bảo vệ pháp chế, củng cố trật tự pháp luật song không phải là biện pháp duy nhất mà đòi hỏi ngày càng mở rộng các biện pháp tác động xã hội khác để đấu tranh phòng và chống tội phạm [31, tr.10]. Mặt khác, miễn TNHS với các tên gọi khác nhau được áp dụng trong thời kỳ này chủ yếu để thực hiện phương châm trong đường lối xử lý, đó là “*ng nghiêm trị kết hợp với khoan hồng*”, “*trừng trị kết hợp với giáo dục cải tạo*”. Tuy nhiên, do yêu cầu bảo vệ nền độc lập và trật tự an toàn xã hội của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa mới ra đời nên chưa quy định cụ thể mà các điều kiện áp dụng miễn TNHS được xác định tương tự như các điều kiện xử nhẹ hoặc miễn hình phạt được quy định trong một số điều tại các văn bản pháp lý khác nhau. Chẳng hạn:

- Điều 1 mục 1 Sắc lệnh số 52/SL ngày 20/10/1945 - văn bản PLHS đầu tiên của giai đoạn này quy định về đại xá cho một số tội phạm trước ngày 19/08/1945. Theo đó, những người phạm tội trước ngày 19/08/1945 về những loại kể sau đây đều được hoàn toàn xá miễn “*1. Tội phạm vào luật lệ báo chí; 2. Tội phạm vào luật lệ hội họp; 3. Tội của thợ thuyền bị phạt do luật lao động; 4. Tội phạm trong khi đình công; 5. Tội phạm vào luật lệ về quan thuế và thương mại, rượu lậu, thuốc phiện lậu, muối lậu và các hàng hóa lậu khác; 6. Tội phạm vào luật lệ kiểm lâm; 7. Tội phạm vào luật lệ kinh tế chỉ huy; 8. Tội vô ý giết người hoặc đánh người có thương tích; và 9. Tội vi cảnh*” [4, tr.184]. Theo đó, đại xá là một biện pháp khoan hồng của Nhà nước, có tác dụng tha tội, thường là hoàn toàn và triệt để cho hàng loạt những người phạm những tội nhất định nào đó, có ý nghĩa chính trị rất to lớn, thường chỉ được ban hành vào những dịp có những sự kiện đặc biệt quan trọng trong đời sống chính trị của đất nước.

Như vậy, miễn TNHS được áp dụng trong trường hợp xá miễn. Và cũng theo Điều 4 Sắc lệnh số 52/SL này thì *“Những tội được xá miễn đều coi như không phạm bao giờ; quyền công tố sẽ tiêu hủy, những chính hình và phụ hình mà Tòa án đã tuyên đều bỏ hết. Những tiền phạt hoặc án phí mà công khó đã thu của tội nhân rồi thì không hoàn lại nữa. Những của cải đã tịch biên và phát mại rồi cũng không trả lại nữa”* [4]...

- Mục II trong Thông tư số 314-TTg ngày 09/11/1954 của Thủ tướng Chính phủ về đại xá có nêu *“Người đang bị giam mà được đại xá thì được tha ngay. Những người đã mãn hạn tù hoặc được ân xá, ân giảm và được tha trước đây và những người này được tha đều được hưởng quyền công dân như ứng cử, bầu cử và các quyền tự do, dân chủ ...”* [37].

- Điều 2 Sắc lệnh số 223/SL ngày 17/11/1946 quy định tội phạm về chức vụ ghi nhận *“Người phạm đưa hối lộ cho một công chức mà tự ý cáo giác cho nhà chức trách việc hối lộ ấy và chứng minh rằng đưa hối lộ bị công chức cưỡng bách ước hứa, hay là dùng cách trá ngụy thì người ấy được miễn hết cả tội. Trong trường hợp này, tang vật hối lộ được hoàn trả”* [5]. Như vậy, trong văn bản này, miễn TNHS được sử dụng với tên gọi là miễn hết cả tội.

- Điều 20 Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng ngày 30/10/1967 quy định về những trường hợp giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn hình phạt như sau *“Kẻ nào phạm tội phản cách mạng nêu ở mục 2 mà tội phạm thuộc vào một hoặc nhiều trường hợp sau đây thì được giảm nhẹ hoặc miễn hình phạt:*

- 1. Có âm mưu phạm tội, nhưng đã tự nguyện không thực hiện tội phạm.*
- 2. Tội phạm chưa bị phát giác mà thành thật tự thú, khai rõ những âm mưu và hành động của mình và của đồng bọn.*
- 3. Có ý không thi hành đầy đủ hoặc khuyên bảo đồng bọn không thi hành đầy đủ những âm mưu của bọn cầm đầu phản cách mạng.*
- 4. Có những hành động làm giảm bớt tác hại của tội phạm.*
- 5. Phạm tội vì bị ép buộc, bị lừa phỉnh và việc làm chưa gây thiệt hại lớn.*
- 6. Bị bắt, nhưng trước khi bị xét xử đã tỏ ra thành thật hối cải, lập công chuộc tội”.*

- Điều 23 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa ngày 21/10/1970 quy định những trường hợp xử nhẹ hoặc miễn hình phạt *“Kẻ nào phạm*

những tội quy định ở Chương II mà tội phạm thuộc vào một hoặc nhiều trường hợp sau đây thì được xử nhẹ hoặc miễn hình phạt:

1. Tội phạm chưa bị phát giác mà kẻ phạm tội thành thật thú tội với cơ quan chuyên trách khai rõ hành động của mình và đồng bọn.

2. Kẻ phạm tội đã có hành động ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm.

3. Trước khi bị xét xử kẻ phạm tội tự nguyện bồi thường hoặc sửa chữa những thiệt hại gây ra.

4. Phạm tội gây thiệt hại không lớn”.

- Điều 19 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân ngày 21/10/1970 quy định những trường hợp xử nhẹ hoặc miễn hình phạt “*Kẻ nào phạm những tội quy định ở Chương II mà tội phạm thuộc vào một hoặc nhiều trường hợp sau đây thì được xử nhẹ hoặc miễn hình phạt.*

1. Tội phạm chưa bị phát giác mà kẻ phạm tội thành thật tự thú với cơ quan chuyên trách, khai rõ hành động của mình và của đồng bọn.

2. Kẻ phạm tội đã có hành động ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm.

3. Trước khi bị xét xử kẻ phạm tội đã tự nguyện bồi thường hoặc sửa chữa thiệt hại đã gây ra.

4. Phạm tội gây thiệt hại không lớn”.

Thời gian sau, để kiên quyết đập tan mọi âm mưu và hành động của bọn phản cách mạng, đồng thời nhằm bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo đảm an ninh chính trị, thì chủ trương, đường lối trấn áp phản cách mạng nói chung là phải đồng thời, nghiêm khắc và kiên quyết, song khi xử lý từng vụ án cụ thể cần phải kết hợp “*Nghiêm trị với khoan hồng, trừng trị với cải tạo, giáo dục*” nhằm phân hóa hàng ngũ bọn phản cách mạng, đè bẹp tư tưởng chống đối và làm tan rã các tổ chức của chúng. Do đó, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 03-BTP/TT tháng 04/1976 hướng dẫn thi hành Sắc luật quy định về tội phạm và hình phạt vẫn nêu rõ nguyên tắc xét xử bọn phản cách mạng là “*Nghiêm trị bọn chủ mưu, bọn cầm đầu, bọn có nhiều tội ác, bọn ngoan cố chống lại cách mạng; khoan hồng đối với những kẻ bị ép buộc, bị lừa phỉnh, lầm đường và những kẻ thật thà hối cải; giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn hình phạt cho những kẻ lập*

công chuộc tội”.

Và từ sau ngày miền Nam mới giải phóng, trong bối cảnh các thế lực thù địch khác vẫn đang bao vây và cấm vận, đồng thời chúng ta phải đối phó với hai cuộc chiến tranh ở biên giới Tây nam và phía Bắc. Ngoài ra, *“đất nước còn phải đối mặt với những khó khăn chồng chất và gay gắt về kinh tế và đời sống, tình hình tiêu cực, nhất là tệ nạn hối lộ diễn biến phức tạp”.* Cho nên, trước tình hình đó, ngày 20/05/1981, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ. Sự ra đời của Pháp lệnh này là một sự kiện pháp lý quan trọng, góp phần củng cố, giữ vững và tăng cường pháp chế XHCN, động viên và khuyến khích tất cả công dân tích cực tham gia đấu tranh chống tệ hối lộ và những hiện tượng tiêu cực khác trong xã hội. Một mặt, Pháp lệnh thể hiện tinh thần đấu tranh rất kiên quyết, triệt để và mạnh mẽ đối với tội hối lộ dưới mọi hình thức như: nhận hối lộ, đưa hối lộ, môi giới hối lộ, nhưng mặt khác cũng thể hiện sự phân hóa rõ ràng trong đường lối xử lý. Cụ thể, trong Pháp lệnh đã ghi nhận chính thức vấn đề miễn TNHS và Điều 8 Pháp lệnh đã quy định cụ thể ba trường hợp miễn TNHS, giảm nhẹ hình phạt và miễn hình phạt, đó là:

“1. Người phạm tội hối lộ, trước khi bị phát giác, chủ động khai rõ sự việc, giao nộp đầy đủ của hối lộ, thì có thể được miễn TNHS; nếu là phạm tội nghiêm trọng thì có thể được giảm nhẹ hình phạt.

2. Người phạm tội hối lộ, sau khi bị phát giác, tỏ ra thành thực hối cải, khai rõ sự việc, giao nộp đầy đủ của hối lộ thì có thể được giảm nhẹ hình phạt.

3. Người phạm tội lần đầu và không nghiêm trọng, sau khi bị phát giác tỏ ra thành thực hối cải khai rõ sự việc, giao nộp đầy đủ của hối lộ, thì có thể được miễn hình phạt”.

Từ năm 1979-1980, trong nước ta tình hình tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả và kinh doanh trái phép diễn biến đa dạng và phức tạp, làm ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch của Nhà nước và đời sống của nhân dân, cũng như gây rối loạn thị trường. Tuy nhiên, trong đường lối xử lý cũng có sự phân hóa - hoặc để nghiêm trị, hoặc để khoan hồng. Để khoan hồng có biện pháp miễn hình phạt và biện pháp này quy định tại Điều 10 Pháp lệnh trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép ngày 10/07/1982, theo đó, những trường hợp giảm nhẹ hoặc miễn hình phạt là:

“1. Tội phạm chưa bị phát giác mà người phạm tội thành thật thú tội với cơ

quan Nhà nước, khai rõ hành động của mình và đồng bọn thì có thể được miễn hình phạt; nếu phạm tội nghiêm trọng thì được giảm nhẹ hình phạt.

2. Trước khi bị xét xử, người phạm tội tự nguyện giao nộp cho Nhà nước đầy đủ hàng hóa, vật tư và phương tiện phạm pháp thì được giảm nhẹ hình phạt”.

Như vậy, trong giai đoạn này xét về mức độ nhân đạo thì miễn TNHS là biện pháp khoan hồng đặc biệt cùng với các biện pháp tha miễn TNHS và hình phạt khác trong luật hình sự Việt Nam. Tuy nhiên, việc lựa chọn biện pháp này hay biện pháp miễn hình phạt, giảm nhẹ hình phạt, tha miễn hình phạt ... để áp dụng trong trường hợp cụ thể thì ngoài việc áp dụng điều kiện quy định trong từng điều luật tương ứng ra, còn phải dựa vào các điều kiện khác nữa, chẳng hạn đó là đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong từng thời điểm, hoàn cảnh lịch sử, yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm từng nơi, từng lúc và đối với từng vụ án cụ thể, đặc biệt là đối với các vụ phạm cách mạng, chống phá Nhà nước ... Đây cũng là điều kiện “*linh hoạt*” của biện pháp miễn TNHS và còn thể hiện trong luật hình sự nước ta nội dung “*mềm dẻo*” của chế định này.

1.3.2. Giai đoạn từ sau khi ban hành Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985 đến nay

Năm 1985, BLHS đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời đã đánh dấu một bước phát triển mới của PLHS Việt Nam nói chung, các quy định về miễn TNHS nói riêng. Trong BLHS đầu tiên này, miễn TNHS được chính thức quy định tại một số điều của Phần chung và Phần các tội phạm BLHS với các quy định cụ thể về những trường hợp miễn TNHS. Các quy định này ngoài sự ghi nhận thực tiễn áp dụng những trường hợp miễn TNHS còn được mở rộng ra đối với một số trường hợp khác cho phù hợp với tình hình và điều kiện kinh tế, xã hội trong giai đoạn mới. Theo đó, trong BLHS năm 1985, những trường hợp miễn TNHS bao gồm: Miễn TNHS do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (Điều 16); do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa (đoạn 1 khoản 1 Điều 48); cho người phạm tội tự thú, thật thà khai báo, ăn năn hối cải (đoạn 2 khoản 1 Điều 48); cho người chưa thành niên phạm tội (khoản 3 Điều 59); cho người phạm tội gián điệp (khoản 3 Điều 74); cho người phạm tội đưa hối lộ (khoản 5 Điều 227) và; cho người phạm tội không tổ giác tội phạm (khoản 2 Điều 247).

Sau một thời gian áp dụng BLHS năm 1985, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 05/01/1986, trong đó có hướng dẫn cụ thể về việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người thực hành tội phạm, cụ thể đề cập đến các điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, việc miễn TNHS trong trường hợp người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là người tổ chức tội phạm. Theo đó, mặc dầu họ đã tự nguyện nửa chừng chấm dứt việc phạm tội nhưng vẫn để cho đồng bọn thực hiện tội phạm thì người đó không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Ngoài ra, cũng trong Nghị quyết này, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn cụ thể về miễn TNHS quy định tại BLHS năm 1985 (khoản 1 Điều 48) với các nội dung sau:

- Phân biệt miễn TNHS với trường hợp không có TNHS và người được miễn TNHS đương nhiên không bị coi là người can án;

- Thẩm quyền áp dụng: Nếu trong giai đoạn điều tra, truy tố thì Viện kiểm sát nhân dân có quyền miễn TNHS, trong giai đoạn xét xử thì việc miễn TNHS do Tòa án quyết định;

- Khi đã miễn TNHS thì Tòa án không được quyết định bất cứ loại hình phạt nào nhưng vẫn có thể quyết định việc bồi thường thiệt hại và giải quyết các tang vật vụ án.

Về trường hợp miễn TNHS do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội tại Điều 19 BLHS năm 1985, nhà làm luật nước ta mới chỉ quy định việc áp dụng biện pháp này đối với một loại người đồng phạm là người thực hành và ngay cả Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 chỉ mới hướng dẫn về việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người thực hành tội phạm, chưa có hướng dẫn về việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong các trường hợp có đồng phạm với ba loại người đồng phạm còn lại - người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức. Do đó, ngày 19/4/1989, Hội đồng Thẩm phán TANDTC lại ra Nghị quyết Hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của BLHS năm 1985, trong đó có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này như sau:

- Đối với người xúi giục, người tổ chức phải thuyết phục, khuyên bảo, đe dọa để người thực hành không thực hiện tội phạm hoặc phải báo cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, báo cho người sẽ là nạn nhân biết về tội phạm đang được chuẩn bị thực hiện để cơ quan Nhà nước hoặc người sẽ là nạn nhân có biện pháp ngăn chặn tội phạm.

- Đối với người giúp sức phải chấm dứt việc tạo những điều kiện tinh thần, vật chất cho việc thực hiện tội phạm (như không cung cấp phương tiện, công cụ phạm tội; không chỉ điểm, dẫn đường cho kẻ thực hành ...). Nếu sự giúp sức của người giúp sức đang được những người đồng phạm khác sử dụng để thực hiện tội phạm, thì người giúp sức cũng phải có những hành động tích cực như đã nêu ở trên đối với người xúi giục, người tổ chức để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm.

Ngoài ra, để phù hợp với thực tiễn xét xử và vận dụng linh hoạt chế định miễn TNHS cho một số đối tượng cụ thể và phạm một tội cụ thể, nếu đáp ứng đầy đủ căn cứ và những điều kiện nhất định, thì họ vẫn được xem xét để áp dụng chế định này. Cụ thể, ngày 02/6/1990, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư liên ngành số 05/TTLN hướng dẫn thi hành chính sách khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước đối với người phạm tội ra tự thú đã nêu rõ căn cứ để miễn truy cứu TNHS đối với người phạm tội trốn khỏi nơi giam. Theo đó, miễn TNHS đối với tội trốn khỏi nơi giam được dùng với tên gọi miễn truy cứu TNHS đối với một tội phạm nhất định, cụ thể là:

- Người phạm tội đang bị dẫn giải, tạm giữ, tạm giam để điều tra hoặc chờ xét xử mà bỏ trốn, nhưng đã ra tự thú thì tùy từng trường hợp cụ thể có thể áp dụng biện pháp cho cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh hoặc cấm đi khỏi nơi cư trú; nếu trong thời gian trốn tránh mà không phạm tội mới thì có thể được miễn truy cứu TNHS về tội trốn khỏi nơi giam quy định tại Điều 245 BLHS ...

- Người đang chấp hành hình phạt tù đã trốn khỏi trại cải tạo mà ra tự thú và trong thời gian trốn tránh không phạm tội mới, có thể được miễn truy cứu TNHS về tội trốn khỏi nơi giam được quy định tại Điều 245 BLHS ...

Về sau, qua bốn lần sửa đổi, bổ sung BLHS thì các quy định về miễn TNHS vẫn giữ nguyên như quy định trong BLHS năm 1985. Đến lần pháp điển hóa thứ hai, BLHS năm 1999 đã khẳng định chính sách khoan hồng và nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta qua việc mở rộng hơn các quy định về miễn TNHS nói chung và miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi nói riêng. Đặc biệt, Bộ luật này còn quy định một điều luật riêng về miễn TNHS có tính chất chung áp dụng cho mọi tội phạm tại Điều 25 và áp dụng riêng cho người dưới 18 tuổi phạm tội tại Điều 69. Ngoài ra, còn quy định thêm trường hợp miễn TNHS khi có quyết định đại xá. Những trường hợp miễn TNHS khác

trong Phần chung và Phần các tội phạm Bộ luật hình sự vẫn được giữ nguyên. Theo BLHS năm 1999, những trường hợp miễn TNHS bao gồm: Miễn TNHS do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (Điều 19); do sự thay đổi của tình hình (khoản 1 Điều 25); do sự ăn năn hối cải của người phạm tội (khoản 2 Điều 25); khi có quyết định đại xá (khoản 3 Điều 25); cho người chưa thành niên phạm tội (khoản 2 Điều 69); cho người phạm tội gián điệp (Điều 80); cho người phạm tội đưa hối lộ (đoạn 2 khoản 6 Điều 269); cho người phạm tội làm môi giới hối lộ (khoản 6 Điều 290) và cho người phạm tội không tố giác tội phạm (khoản 3 Điều 314).

Tóm lại, việc quy định chế định miễn TNHS trong lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam trước đây với nhiều tên gọi khác nhau và trong BLHS năm 1999 cũng như BLHS năm 2015 có ý nghĩa quan trọng không chỉ động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng, mà còn tạo cơ sở pháp lý cho sự kết hợp các biện pháp cưỡng chế hình sự của Nhà nước với các biện pháp tác động xã hội trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, qua đó nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm.

1.4. Khái quát quy định về miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội trong pháp luật hình sự một số nước trên thế giới

Hiện nay, phần lớn trong PLHS các nước trên thế giới chỉ quy định về chế định miễn hình phạt (hoặc miễn giảm hình phạt hay miễn trừ hình phạt) cho người phạm tội nếu đáp ứng đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện do luật định. Các nước có quy định chế định miễn hình phạt trong PLHS như: Liên bang Nga, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Nhật Bản, Trung Quốc ... Trong khi đó, chế định miễn TNHS chỉ còn quy định trong PLHS ở một số nước trên thế giới với những quy định cụ thể khác nhau, mà dưới đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét những nét cơ bản về chế định này trong PLHS của một số nước đó.

Trong BLHS Liên bang Nga năm 1996, chế định miễn TNHS được ghi nhận với tính chất là một chế định độc lập trong Bộ luật này tại một chương riêng biệt (Chương 11) bao gồm bốn điều luật tương ứng là bốn trường hợp miễn TNHS là [21]: 1) Miễn TNHS do người phạm tội ăn năn hối cải (Điều 75); 2) Miễn TNHS do người phạm tội đã hòa giải với người bị hại (Điều 76); 3) Miễn TNHS do sự thay đổi của tình hình (Điều 77) và; 4) Miễn TNHS do đã hết thời hiệu truy cứu TNHS (Điều 78);

Ngoài những trường hợp miễn TNHS chung quy định trong Chương 11 của Phần chung BLHS, còn có hai trường hợp miễn TNHS là: 1) Miễn TNHS do đại xá (Điều 85) và; 2) Miễn TNHS cho người chưa thành niên (Điều 91).

Như vậy, so với những trường hợp miễn TNHS quy định trong Phần chung BLHS Việt Nam năm 1999, thì về cơ bản những trường hợp miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội của hai nước là giống nhau. Tuy nhiên, so với BLHS năm 1999 của chúng ta, trong Phần chung BLHS Liên bang Nga nhà làm luật còn quy định thêm hai trường hợp miễn TNHS khác, đó là: Miễn TNHS do người phạm tội đã hòa giải với người bị hại (Điều 76) và; miễn TNHS do đã hết thời hiệu truy cứu TNHS (Điều 78). Ngoài ra, trong Phần các tội phạm BLHS của Liên bang Nga còn quy định hàng loạt những trường hợp miễn TNHS khác nữa như [21]: Miễn TNHS cho người bắt cóc người (Điều 127); cho người phạm tội khủng bố (Điều 202); cho người chiếm con tin (Điều 203); cho người tổ chức đơn vị vũ trang bất hợp pháp (Điều 205); cho người sở hữu, tiêu thụ, bảo quản, chuyển giao hay mang trái phép vũ khí, đạn dược, chất nổ và thiết bị gây cháy nổ (Điều 219); cho người chế tạo vũ khí trái phép (Điều 220); cho người đưa hối lộ (Điều 286); cho người đưa ra lời khai, kết luận giám định hay dịch gian dối (Điều 301); cho người trốn khỏi nhà tù hoặc nơi tạm giam (Điều 307)...

Như vậy, so với những trường hợp miễn TNHS quy định tại Phần các tội phạm BLHS Việt Nam năm 1999, thì trong Phần riêng của BLHS Liên bang Nga quy định rất nhiều trường hợp miễn TNHS (trong đó có một trường hợp giống với PLHS nước ta là Miễn TNHS cho người phạm tội đưa hối lộ). Tuy nhiên, nói chung đối với tất cả những trường hợp miễn TNHS này, người phạm tội phải có những hành động chứng tỏ sự thành khẩn, ăn năn, kịp thời ngăn chặn không để cho tội phạm xảy ra, hay tự nguyện giao nộp vũ khí hoặc thông báo cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ngoài ra, một số trường hợp hành vi của họ phải không cấu thành tội phạm khác. Nếu trường hợp hành vi của họ cấu thành tội phạm khác thì họ phải chịu TNHS về tội mà hành vi đó thỏa mãn cấu thành tội phạm đó.

Do không có BLHS nên để tạo thuận lợi cho việc áp dụng, ở Vương quốc Anh án lệ đã được tập hợp thành các tuyển tập và cho xuất bản báo cáo tháng về thực tiễn xét xử với tên gọi “*Các báo cáo pháp luật*” (Law Reports). Về những trường hợp miễn TNHS, theo PLHS Vương quốc Anh có bốn trường hợp (dạng) miễn TNHS [21,

tr. 77-78] và những trường hợp miễn TNHS này không giống với PLHS nước ta. Tuy nhiên, trong đó lại có hai trường hợp miễn TNHS giống với PLHS Liên bang Nga, đó là: Miễn TNHS do người bị hại đã hòa giải với người phạm tội và miễn TNHS do hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Ngoài ra, trong PLHS Vương quốc Anh còn có hai trường hợp miễn TNHS khác - miễn TNHS do người phạm tội đã chết, và miễn TNHS do người phạm tội đã được ân xá. Và trong PLHS nước này còn quy định riêng đối với một số loại tội phạm. Ví dụ: Tội phạm chống Nhà vua thì không áp dụng chế định miễn TNHS này.

Trong PLHS một số nước khác mặc dù đã dành hẳn một chương quy định về chế định miễn TNHS, nhưng những trường hợp miễn TNHS trong đó lại mang bản chất pháp lý là các trường hợp (tình tiết) loại trừ TNHS. Cụ thể, xem xét hệ thống PLHS Tây Ban Nha hiện hành cho thấy đó chính là BLHS năm 1995 của nước này, chế định miễn TNHS được quy định tại Chương II “*Các căn cứ miễn TNHS*” (các điều 20-21). Tuy nhiên, mặc dù tên gọi của chương như vậy nhưng trong nội dung lại đề cập đến các trường hợp người thực hiện hành vi vi phạm PLHS “*không phải chịu*” - loại trừ TNHS, chứ không phải là miễn TNHS (như tên gọi của tên Chương). Theo đó, những người không phải chịu TNHS bao gồm [10, tr.51-52]:

- 1) Người chưa đến 18 tuổi;
- 2) Người trong thời gian thực hiện hành vi vi phạm PLHS vì bị rối loạn nào đó về tâm thần mà không thể nhận thức được tính chất trái pháp luật của hành vi do mình thực hiện hoặc không thể điều khiển được hành vi của mình.
- 3) Người trong thời gian thực hiện tội phạm vì bị đầu độc bằng rượu mạnh, chất độc, chất ma túy hoặc chất hướng thần khác mà không có ý định phạm tội hoặc không nhìn thấy trước hoặc không buộc phải nhìn thấy trước khả năng là mình sẽ phạm tội, cũng như do ảnh hưởng của các chất này đã cản trở sự nhận thức được của người đó tính chất trái pháp luật của hành vi hoặc cản trở sự điều khiển hành vi được thực hiện;
- 4) Người bị rối loạn về tâm thần làm mất năng lực nhận thức hoạt động của mình từ lúc sinh ra hoặc từ lúc còn thơ ấu;
- 5) Người đã hành động trong phòng vệ chính đáng;
- 6) Người đã hành động trong tình thế cấp thiết;
- 7) Người đã hành động trong tình trạng khiếp sợ mãnh liệt;

8) Người đã hành động để thực hiện trách nhiệm, quyền hợp pháp, cũng như các nghĩa vụ theo chức vụ hoặc nghề nghiệp của mình.

Hoặc BLHS của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào có quy định tại Chương IV - Miễn trừ TNHS có nêu những trường hợp miễn TNHS như sau [21, tr.17]:

1) Người chưa đủ 15 tuổi tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội thì không phải chịu TNHS (Điều 17) nhưng Tòa án phải áp dụng biện pháp giáo dục, cải tạo quy định tại Điều 48 BLHS;

2) Người bị mất trí, không nhận thức được hậu quả của hành vi do mình gây ra thì không phải chịu TNHS nhưng Tòa án phải buộc họ chữa bệnh theo quy định của BLHS (Điều 18);

3) Người thực hiện hành vi phạm tội trong trạng thái bị phụ thuộc, bị đe dọa, uy hiếp thì không phải chịu TNHS. Trong trường hợp tội phạm nghiêm trọng thì sự đe dọa, uy hiếp chỉ là tình tiết giảm nhẹ TNHS (Điều 19);

4) Người thực hiện hành vi phạm tội trong trường hợp phòng vệ chính đáng, thì không bị coi là phạm tội và không phải chịu TNHS (Điều 20);

5) Người thực hiện hành vi phạm tội trong trường hợp tình thế cấp thiết thì không bị coi là phạm tội và không phải chịu TNHS (Điều 21);

Hay theo PLHS Thụy Điển đã quy định một chương riêng với tên gọi là “*Miễn trách nhiệm hình sự*” trong BLHS (Chương 24) và liệt kê những trường hợp miễn TNHS. Tuy nhiên, thực chất đây chính là các trường hợp mang bản chất pháp lý là các trường hợp (tình tiết) loại trừ TNHS theo PLHS Việt Nam. Cụ thể, theo PLHS Thụy Điển, miễn TNHS là một nguyên tắc của luật hình sự dựa trên cơ sở xung đột về lợi ích, dùng để chỉ ra rằng không có tội phạm được thực hiện mặc dù trên thực tế hành vi của một người nào đó đã thỏa mãn cả yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan đối với một loại tội phạm. Nguyên tắc này được nhắc đến như là miễn TNHS và không phải là miễn hình phạt bởi vì bị cáo không chỉ tránh khỏi hình phạt mà hơn thế nữa hành vi đó không được coi là tội phạm trong những điều kiện miễn trừ. Các nhà làm luật nước này đã sử dụng kỹ thuật mà ở đó họ tập hợp hầu hết xung đột quyền lợi và những trường hợp ngoại lệ khác làm cho hành vi phạm tội mất đi tính tội phạm. Theo đó, có bốn nhóm (trường hợp) sau đây được coi là miễn TNHS [21, tr.184-190]:

a) Do sự đồng ý (hòa hoãn) giữa người phạm tội và người bị hại (quy định tại

mục 7 Chương 24);

b) Phòng vệ chính đáng (quy định tại mục 1 Chương 24);

c) Tình thế cấp thiết (quy định tại mục 4 Chương 24);

d) Thẩm quyền do luật định (quy định tại mục 2 Chương 24).

Tóm lại, việc nghiên cứu chế định miễn TNHS trong PLHS một số nước trên thế giới cho phép đưa ra một số kết luận chung dưới đây.

Một là, hiện nay trong PLHS các nước trên thế giới hầu như chỉ quy định về chế định miễn hình phạt hoặc miễn giảm (miễn trừ) hình phạt cho người phạm tội nói chung và người dưới 18 tuổi nói riêng nếu đáp ứng đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện do từng trường hợp tương ứng quy định. Trong khi đó, chế định miễn TNHS chỉ còn quy định trong PLHS ở một số nước trên thế giới với những quy định cụ thể khác nhau mà chúng tôi đã phân tích trên.

Hai là, về những trường hợp miễn TNHS, PLHS của nước ta (mà cụ thể là BLHS năm 1999) quy định tương đối giống với PLHS Liên bang Nga (mà cụ thể là BLHS năm 1996 hiện hành). Tuy nhiên, so với chúng ta, trong Phần chung BLHS Liên bang Nga nhà làm luật còn quy định thêm hai trường hợp miễn TNHS khác, đó là: Miễn TNHS do người phạm tội đã hòa giải với người bị hại và miễn TNHS do đã hết thời hiệu truy cứu TNHS. Ngoài ra, trong Phần các tội phạm quy định nhiều trường hợp miễn TNHS khác cho người phạm một số tội cụ thể tương ứng mà chúng tôi đã đề cập ở trên.

Ba là, trong PLHS một số nước khác (như Tây Ban Nha, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Thụy Điển...), mặc dù đã dành hẳn một chương quy định về chế định miễn TNHS, nhưng những trường hợp miễn TNHS trong đó lại mang bản chất pháp lý chính là các trường hợp (tình tiết) loại trừ TNHS (chứ không đúng như tên gọi của nó) theo PLHS Việt Nam.

Kết luận Chương 1

Miễn TNHS là một trong những chế định phản ánh rõ nét nhất nguyên tắc nhân đạo của CSHS nói chung và PLHS của Việt Nam nói riêng. BLHS đã dành riêng một chương quy định việc xử lý đối với tội phạm là người dưới 18 tuổi, theo đó “*người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu TNHS*”. Việc xử lý người dưới 18 tuổi

phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người này và chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh ...

Như vậy, việc truy cứu TNHS người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào tính chất của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm. Đây là quy định phù hợp với pháp luật quốc tế về nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Theo nguyên tắc trên thì không phải mọi trường hợp người dưới 18 tuổi đều bị truy cứu TNHS. Việc truy cứu TNHS chỉ được đặt ra khi nó thật sự cần thiết và xuất phát từ yêu cầu phòng ngừa tội phạm. Ngay kể cả khi người dưới 18 tuổi phạm tội và bị truy cứu TNHS thì họ vẫn có khả năng không bị áp dụng hình phạt.

CHƯƠNG 2

QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI MƯỜI TÁM TUỔI PHẠM TỘI VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

2.1. Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội theo Bộ luật hình sự năm 1999

2.1.1. Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự áp dụng đối với mọi trường hợp phạm tội nói chung trong đó có miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi trong Bộ luật hình sự năm 1999

a. *Miễn trách nhiệm hình sự do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (Điều 19 Bộ luật hình sự)*

Theo Điều 19 BLHS năm 1999 quy định “*Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản. Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn TNHS*”[29, tr.47]. Như vậy, căn cứ vào nội dung điều luật và thực tiễn áp dụng pháp luật trong thời gian qua, chúng ta có thể chỉ ra những điều kiện để được miễn TNHS như sau:

Một là, người phạm tội chấm dứt thực hiện ý định hoặc hành vi phạm tội phải tự nguyện và dứt khoát, tức là người đó phải từ bỏ thực sự ý định phạm tội hoặc hành vi phạm tội mà họ đã bắt đầu, chứ không phải tạm thời dừng lại chốc lát để chờ cơ hội thuận lợi khác hay chuẩn bị kỹ lưỡng sẽ tiếp tục phạm tội. Đối với người phạm tội thì họ hoàn toàn có khả năng khách quan để thực hiện và ngay cả thực tế khi dừng lại, người phạm tội vẫn tin tưởng rằng hiện tại không có trở ngại gì và nếu bản thân muốn thì họ vẫn có thể tiếp tục thực hiện được tội phạm. Những trường hợp chủ thể dừng lại việc thực hiện tội phạm đến cùng do các nguyên nhân khách quan khác (ví dụ: do bị thúc ép, do bị bắt buộc, do bị phát hiện hay gặp trở ngại khác...) đều không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Hai là, việc chấm dứt thực hiện tội phạm chỉ xảy ra trong trường hợp tội phạm chưa hoàn thành. Bởi lẽ, trường hợp tội phạm hoàn thành thì người phạm tội đã thực hiện được đầy đủ những dấu hiệu khách quan và chủ quan của tội phạm và việc dừng

lại không làm thay đổi tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi do người đó thực hiện.

Ba là, người phạm tội tự quyết định chấm dứt việc thực hiện tội phạm, mặc dù vào thời điểm thực tế quyết định chấm dứt việc thực hiện tội phạm, người phạm tội vẫn nhận thức được khả năng thực tế khách quan vẫn cho phép tiếp tục thực hiện tội phạm. Tuy nhiên, trường hợp nếu một người nào đó quyết định ngừng thực hiện tội phạm sau khi thấy rõ ràng điều kiện khách quan không cho phép thực hiện được tội phạm thì không được thừa nhận là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Do đó, nếu đáp ứng đủ những điều kiện trên, thì người này được miễn TNHS về tội định phạm, nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đầy đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu TNHS về tội này.

b. Miễn trách nhiệm hình sự do sự chuyển biến của tình hình (khoản 1 Điều 25 Bộ luật hình sự)

Khoản 1 Điều 25 BLHS quy định “*Người phạm tội được miễn TNHS, nếu khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa*” [29]. Đây là trường hợp miễn TNHS có tính chất bắt buộc đối với hai dạng cụ thể, đó là khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử do có sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Theo Từ điển Tiếng Việt, “*chuyển biến*” được hiểu là “*biến đổi sang trạng thái khác với trước, thường là theo hướng tích cực*” [22, tr. 188], còn “*tình hình*” là “*tổng thể nói chung những sự kiện, hiện tượng có quan hệ với nhau, diễn ra trong một không gian, thời gian nào đó, cho thấy một trạng thái hoặc xu hướng phát triển của sự vật*” [22, tr.996]. Do đó, căn cứ “*sự chuyển biến của tình hình*” mặc dù chưa được các nhà làm luật nước ta hướng dẫn, song ở góc độ chung được hiểu là sự thay đổi những điều kiện trong đời sống xã hội về các phương diện khác nhau như kinh tế, chính trị-xã hội, pháp luật, văn hóa, khoa học ... Tuy nhiên, sự thay đổi này là quy luật và cơ sở đưa đến một trong hai điều kiện để người phạm tội được miễn TNHS tương ứng với hai dạng dưới đây:

b.1 Trường hợp do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Đây là trường hợp khi các cơ quan tiến hành tố tụng

tiến hành truy cứu TNHS đối với người đã phạm tội, do tình hình đã thay đổi, PLHS hiện hành quy định hành vi do người đó thực hiện đã không còn nguy hiểm cho xã hội, mặc dù vào thời điểm thực hiện hành vi phạm tội thì hành vi đó được PLHS quy định là tội phạm. Căn cứ để xác định do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội là quy định của Nhà nước có liên quan đến hành vi phạm tội và những quy định này phải được thể hiện bằng văn bản có tính pháp quy của Nhà nước. Do đó, sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa có thể được hiểu như sau:

Một là, sự thay đổi các điều kiện khách quan trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, đồng thời sự thay đổi ấy nhất thiết phải là yếu tố làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Hay nói cách khác, *“Trước khi có sự thay đổi của tình hình thì hành vi ấy bị coi là nguy hiểm cho xã hội và được quy định trong PLHS nên việc thực hiện hành vi này bị coi là tội phạm và người thực hiện nó phải chịu TNHS”* [36, tr.95-96]. Chẳng hạn, do chuyển đổi cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường, BLHS năm 1999 đã không quy định người nào thực hiện các hành vi như: lạm sát gia súc, buôn bán tem phiếu ... phải chịu TNHS do những hành vi này không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, mặc dù chúng được BLHS năm 1985 quy định là tội phạm và người thực hiện các hành vi đó phải chịu TNHS.

Hai là, do hành vi được thực hiện vào thời điểm trước đây mà pháp luật quy định là tội phạm và chủ thể bị coi là có TNHS đối với việc thực hiện hành vi ấy, nhưng tại thời điểm điều tra, truy tố hoặc xét xử hành vi ấy đã mất đi tính nguy hiểm cho xã hội, nên PLHS quy định là người phạm tội được miễn TNHS.

b.2 Trường hợp do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Đây là dạng thứ hai của trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 25 Bộ luật này và nếu thỏa mãn, người phạm tội cũng được miễn TNHS. Sự chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa được hiểu là:

Một là, sự thay đổi của tình hình ở đây phải xảy ra sau khi chủ thể thực hiện hành vi phạm tội, đồng thời tại thời điểm khi có sự chuyển biến của tình hình thì tội phạm mà người đó thực hiện nhất thiết phải đang ở trong giai đoạn điều tra, truy tố hoặc xét xử.

Hai là, người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa có nghĩa là trước khi có sự chuyển biến của tình hình người đó là đối tượng nguy hiểm cho xã hội, phải chịu TNHS về hành vi phạm tội đã thực hiện. Tuy nhiên, tại thời điểm các cơ quan tiến hành tố tụng tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, cộng với sự chuyển biến của tình hình, thì người này đã không còn là phần tử nguy hiểm cho xã hội nữa, họ được xã hội thừa nhận như bất kỳ công dân bình thường nào khác sống trong xã hội [35, tr.145].

c. Miễn trách nhiệm hình sự do hành vi tích cực của người phạm tội (khoản 2 Điều 25 Bộ luật hình sự)

Theo khoản 2 Điều 25 BLHS năm 1999 thì trong trường hợp “*Trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm, thì cũng có thể được miễn TNHS*” [29, tr. 50]. Xem xét trường hợp miễn này cho thấy đây là trường hợp miễn TNHS có tính chất tùy nghi (có thể được miễn), nếu trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người đó phải tự thú về tội phạm chưa bị phát giác, phải khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm (có nghĩa khai đầy đủ tất cả hành vi phạm tội của mình, của những người đồng phạm khác, giúp đỡ cơ quan Điều tra phát hiện tội phạm). Ngoài ra, cùng với việc tự thú, người phạm tội phải chủ động ngăn chặn hậu quả của tội phạm, có nghĩa chủ động làm cho hậu quả không xảy ra hoặc hạn chế tới mức thấp nhất những thiệt hại cho Nhà nước, cho tổ chức hoặc cho công dân.

Trước hết, về khái niệm tự thú được hiểu là việc người phạm tội tự mình ra trình diện trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thông báo về hành vi phạm tội của mình sau khi phạm tội và trước khi hành vi phạm tội hoặc bản thân người đó bị phát hiện. Tại Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 02/06/1990 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp tiến hành hướng dẫn thi hành chính sách đối với người phạm tội ra tự thú đã quy định “*Người đã thực hiện hành vi phạm tội, nhưng chưa bị phát giác, chưa kể phạm tội gì, thuộc trường hợp nghiêm trọng hay ít nghiêm trọng mà ra tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm thì có thể được miễn TNHS...*” [2, tr.24]. Như vậy, người tự thú có thể được miễn TNHS theo hướng dẫn này khi: a) Tội phạm mà người

tự thú đã thực hiện phải chưa bị phát giác; b) Người tự thú phải khai báo đầy đủ tất cả các hành vi phạm tội của mình cũng như của các đồng phạm khác, cung cấp cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền những thông tin, tài liệu, chứng cứ khác có liên quan đến tội phạm được thực hiện... để góp phần điều tra, khám phá tội phạm và; c) Người tự thú còn phải cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm.

Tuy nhiên, ở đây cũng cần lưu ý là trong trường hợp người phạm tội buộc phải ra trình diện trước sự đe dọa, trước sức ép của người khác hoặc sau khi bị phát giác, vụ án hình sự được khởi tố, sau khi có quyết định khởi tố bị can, quyết định truy nã người phạm tội mới tới trình diện tại nơi cần trình diện thì không được coi là tự thú. Ngoài ra, cũng cần phân biệt tự thú và đầu thú. Theo đó, tự thú là việc người phạm tội tự mình ra trình diện trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thông báo về hành vi phạm tội của mình sau khi phạm tội và trước khi hành vi phạm tội hoặc bản thân người đó bị phát hiện, còn đầu thú là trường hợp người phạm tội ra khai báo trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về hành vi phạm tội của mình (mặc dù có thể trốn tránh) sau khi tội phạm hoặc bản thân người đó đã bị phát hiện. Như vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 25 BLHS năm 1999 này thì người tự thú có thể được miễn TNHS phải thỏa mãn các điều kiện sau:

Thứ nhất, tội phạm mà người tự thú đã thực hiện phải chưa bị phát giác, có nghĩa ở đây chưa ai biết có tội phạm xảy ra hoặc có biết nhưng chưa biết ai là người phạm tội;

Thứ hai, người tự thú phải khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện, điều tra tội phạm. Điều này có nghĩa họ phải khai báo đầy đủ tất cả các hành vi phạm tội của mình cũng như của các đồng phạm khác, không che giấu bất kỳ tình tiết nào của vụ án, cung cấp cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền những tài liệu, chứng cứ hoặc giấy tờ khác có liên quan đến tội phạm hay hoạt động phạm tội của đồng bọn... và những thông tin này có ích cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát hiện và khám phá tội phạm.

Thứ ba, cùng với việc tự thú thì người tự thú còn phải cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm. Khái niệm hậu quả của tội phạm ở đây có thể được hiểu là “*thiệt hại cụ thể về vật chất, thể chất, tinh thần hoặc chính trị*” [49, tr. 176] do hành vi phạm tội gây nên cho các quan hệ xã hội được bảo vệ bằng PLHS. Do đó, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm có nghĩa là bằng những việc

làm cụ thể xuất phát từ động cơ, ý chí tự nguyện của mình, người phạm tội đã cố gắng hạn chế đến mức tối thiểu các thiệt hại đã nêu và kết quả là trên thực tế thiệt hại đã không xảy ra hoặc có xảy ra nhưng ở mức độ không đáng kể. Như vậy, điều kiện này chỉ có thể áp dụng đối với người thực hiện hành vi phạm tội mà hậu quả của hành vi phạm tội ấy chưa xảy ra hoặc đang xảy ra. Còn nếu như hậu quả của hành vi phạm tội đã xảy ra, thiệt hại trên thực tế do hành vi phạm tội đã có, thì dù người phạm tội có chủ động khắc phục hậu quả cũng không thể được coi là căn cứ pháp lý để miễn TNHS theo quy định tại khoản 2 Điều 25 BLHS năm 1999. Cho nên, ở đây cũng cần phân biệt giữa hành vi tự nguyện khắc phục hậu quả và hành vi chủ động ngăn chặn hậu quả. Theo đó, hành vi tự nguyện khắc phục hậu quả là hậu quả xảy ra rồi, người phạm tội chỉ tự nguyện sửa chữa, bồi thường những thiệt hại mà họ đã gây ra, những thiệt hại này chủ yếu là thiệt hại về tài sản. Còn hành vi chủ động ngăn chặn hậu quả là chủ động làm cho hậu quả không xảy ra hoặc hạn chế tới mức thấp nhất những thiệt hại cho Nhà nước, cho tổ chức hoặc cho công dân.

d. Miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá (khoản 3 Điều 25 Bộ luật hình sự)

Cũng theo khoản 3 Điều 25 BLHS năm 1999 thì người phạm tội được miễn TNHS khi có quyết định đại xá. Đây cũng là một trường hợp miễn TNHS có tính chất bắt buộc khi có văn bản đại xá. Bằng trường hợp miễn TNHS này, lần đầu tiên nhà làm luật Việt Nam không chỉ “*khẳng định dứt khoát đại xá là một chế định luật hình sự, mà còn thể hiện rõ nguyên tắc nhân đạo của CSHS nói chung, của PLHS nói riêng trong giai đoạn xây dựng NN PQ xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” [47]. Về khái niệm đại xá cũng có nhiều quan điểm khác nhau, chẳng hạn:

Theo cuốn Từ điển tiếng Việt thì “*Đại xá được hiểu theo hai nghĩa: 1) Tha tội hoàn toàn và; 2) Tha tội cho một loại người phạm pháp đã hoặc chưa bị truy tố, xét xử*” [22, tr.281];

Còn theo Ths. Đinh Văn Quế thì “*Đại xá là việc miễn TNHS đối với một loại tội phạm hoặc một người phạm tội nhất định*” [33] ...

Theo chúng tôi, đại xá là văn bản (quyết định) của Quốc hội miễn TNHS hoặc miễn hình phạt hoặc thay đổi hình phạt đã tuyên bằng một hình phạt nhẹ hơn đối với một loại người phạm tội nhất định. Theo quy định của Hiến pháp nước ta thì chỉ có

Quốc hội mới có thẩm quyền quyết định đại xá (khoản 10 Điều 84). Cơ sở để Quốc hội ban hành quyết định đại xá thông thường nhân dịp có những sự kiện lịch sử đặc biệt quan trọng của đất nước, thể hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước ta đối với người phạm tội. Văn bản đại xá do Quốc hội ban hành có hiệu lực đối với tất cả những hành vi phạm tội được nêu ra trong văn bản đó xảy ra trước khi ban hành văn bản đại xá thì được miễn truy cứu TNHS, nếu đã khởi tố, truy tố hoặc xét xử thì phải đình chỉ, nếu đã chấp hành xong hình phạt thì được coi là không có án tích. Tuy nhiên, trường hợp một người bị truy cứu TNHS thấy mình không phạm tội thì mặc dù đã có văn bản đại xá vẫn có quyền yêu cầu Tòa án đưa ra xét xử. Khi đưa ra xét xử nếu thấy rằng người đó không phạm tội thì Tòa án phải tuyên bố họ không phạm tội; trường hợp nếu Tòa án xét thấy rằng người đó có tội thì áp dụng văn bản đại xá để miễn TNHS cho họ.

Ngoài ra, ở đây cũng cần phân biệt hai khái niệm đại xá và đặc xá. Cụ thể, giữa chúng có sự khác nhau về thẩm quyền và nội dung, mà cụ thể là:

Thứ nhất, về thẩm quyền nếu đại xá thuộc thẩm quyền của Quốc hội (khoản 10 Điều 84 Hiến pháp năm 1992) thì đặc xá lại thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước (khoản 12 Điều 103 Hiến pháp năm 1992).

Thứ hai, về nội dung, thông thường việc đại xá được quyết định nhân dịp những sự kiện quan trọng của đất nước. Văn bản đại xá của Quốc hội chỉ có hiệu lực đối với những hành vi phạm tội được nêu trong văn bản đó và xảy ra trước khi ban hành văn bản đại xá. Nếu như người phạm tội đang bị điều tra, truy tố hoặc xét xử thì được miễn TNHS, nếu sau khi bị tuyên hình phạt hay biện pháp cưỡng chế về hình sự khác thì họ được miễn chấp hành hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế về hình sự ấy, nếu đang phải chấp hành hình phạt, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại chưa chấp hành, giảm thời hạn chấp hành phần hình phạt còn lại; và cuối cùng, sau khi đã chấp hành xong hình phạt hay các quyết định khác của Tòa án, thì được xóa án tích.

Trong khi đó, thông thường việc đặc xá được xem xét, quyết định theo yêu cầu của chính người bị kết án hay người bị truy cứu TNHS, hoặc theo yêu cầu của những người thân thích của họ, hay của các cơ quan đoàn thể hữu quan, cũng có trường hợp theo yêu cầu của người nước ngoài. Xét đặc xá thường được thể hiện dưới hai dạng: 1) Xét đặc xá tha tù và; 2) Xét đơn xin ân giảm án tử hình [37].

Nghiên cứu thực tiễn áp dụng PLHS từ trước đến nay cho thấy Nhà nước xét

đặc xá thì đã nhiều lần, nhưng với đại xá thì chỉ có hai lần Nhà nước ra quyết định. Cụ thể, lần thứ nhất vào năm 1945 với Sắc lệnh số 52/SL ngày 20/10/1945 xá miễn cho một số tội phạm trước ngày 19/08/1945 [68, tr. 184]. Và đến lần thứ hai vào năm 1954 với Thông tư số 413/TTg ngày 09/11/1954 của Thủ tướng Chính phủ về đại xá, theo đó “*Không kể những kẻ đã hợp tác với đối phương trong thời gian chiến tranh, đã được Chính phủ tha, hoặc miễn truy tố và cho hưởng quyền tự do, dân chủ (Sắc lệnh số 218-SL ngày 01/10/1954), nói chung các tội phạm bị Tòa án truy tố và xét xử từ cách mạng tháng Tám đến ngày 09/10/1954 là ngày giải phóng thủ đô đều được đại xá. Tuy nhiên, để bảo vệ tài sản của nhân dân, gìn giữ trật tự an ninh, những tên thuộc vào một trong ba loại nguy hiểm sau đây không được đại xá: 1. Bọn có nợ máu nhiều đối với nhân dân, đã tra tấn giết người một cách dã man (như mổ bụng đàn bà có chửa, bừa đầu người, ngấm ngấm thủ tiêu nhiều người lương thiện) nhân dân rất oán ghét; 2. Côn đồ chưa chịu thực sự cải tạo, hiện chưa học được nghề gì để sinh sống lương thiện; 3. Địa chủ cường hào gian ác đã bị đấu và xử phạt trong các đợt phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất*” [32]. Từ đó cho đến nay chưa có một quyết định nào của Nhà nước về đại xá đối với một tội phạm nào.

Như vậy, người phạm tội được miễn TNHS trên cơ sở văn bản đại xá của Nhà nước, có nghĩa là người đó không phải chịu toàn bộ hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm và điều này thể hiện bằng một loạt các biện pháp tha miễn ở các giai đoạn khác nhau của việc thực hiện TNHS như đã phân tích trên. Ví dụ: nếu như người phạm tội đang bị điều tra, truy tố hoặc xét xử thì được miễn TNHS, nếu sau khi bị tuyên hình phạt hay biện pháp cưỡng chế về hình sự khác thì họ được miễn chấp hành hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế về hình sự ấy, nếu đang phải chấp hành hình phạt, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại chưa chấp hành, giảm thời hạn chấp hành phần hình phạt còn lại; và nếu đã chấp hành xong hình phạt hay các quyết định khác của Tòa án, thì họ được xóa án tích.

e. Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội gián điệp (khoản 3 Điều 80 Bộ luật hình sự)

Tội gián điệp là một trong những tội phạm đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia. Tội gián điệp thể hiện bằng các hành vi như: Gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại theo sự chỉ đạo của nước ngoài; hoạt động thám báo, chỉ điểm, chứa

chấp, dẫn đường hoặc thực hiện hành vi khác giúp người nước ngoài hoạt động tình báo, phá hoại; cung cấp hoặc thu thập nhằm cung cấp bí mật Nhà nước cho nước ngoài; thu thập, cung cấp tin tức, tài liệu khác nhằm mục đích để nước ngoài sử dụng chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam của người nước ngoài, người không có quốc tịch hoặc công dân Việt Nam. Đối với loại tội phạm này, Nhà nước ta có đường lối xử lý rất nghiêm khắc và kiên quyết thể hiện qua việc quy định loại hoặc (và) mức hình phạt áp dụng. Bởi lẽ, ổn định và giữ vững an ninh quốc gia bao giờ cũng là vấn đề sống còn vô cùng quan trọng của bất kỳ quốc gia nào. Tuy là một tội phạm đặc biệt nguy hiểm song căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, vào nhân thân người phạm tội và các hành động cụ thể, Nhà nước ta vẫn có đường lối xử lý riêng đối với người phạm tội trong trường hợp có căn cứ pháp lý và những điều kiện nhất định. Vì vậy, khoản 3 Điều 80 BLHS năm 1999 quy định *“Người đã nhận làm gián điệp nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và đã tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì được miễn TNHS”* [29]. Đây là trường hợp miễn TNHS có tính chất bắt buộc khi nhà làm luật sử dụng thuật ngữ *“được miễn”* đối với các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền. Theo đó, người phạm tội lúc đầu cố ý nhận làm gián điệp nhưng sau đó hoặc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thì họ đã nhận ra hành vi của mình là sai trái, là vi phạm PLHS và nếu bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát hiện ra thì không những bản thân phải chịu hình phạt rất nghiêm khắc, gia đình liên lụy và ngoài ra còn gây ảnh hưởng rất lớn đến tình hình an ninh, chính trị của đất nước. Tuy nhiên, cũng có thể hoàn cảnh, điều kiện dẫn đến việc người đó phạm tội là do bị lừa phỉnh, dụ dỗ, mua chuộc hay bị đe dọa, ép buộc mà nhận nhiệm vụ, cung cấp các tin tức cho nước ngoài. Do vậy, nếu họ không thực hiện nhiệm vụ được giao (không thực hiện các hành vi đã nêu trên) và đã đi tự thú, khai báo thành khẩn với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về hành vi phạm tội của mình, thì căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội nhận thấy là người phạm tội đã thực sự ăn năn hối cải nên việc truy cứu trách nhiệm với họ là không cần thiết thì các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền cho họ hưởng lượng khoan hồng, nhân đạo là được miễn TNHS về tội định phạm. Như vậy, theo nội dung điều luật, người phạm tội được miễn TNHS về tội gián điệp khi thỏa mãn hai điều kiện sau đây:

Thứ nhất, người này đã nhận nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức tình báo nước ngoài nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao đó.

Thứ hai, người này đã tự thú và thành thật khai báo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Về trường hợp này, hiện nay có ý kiến cho rằng đây là một trường hợp miễn TNHS được cụ thể hóa trường hợp miễn TNHS quy định tại khoản 2 Điều 25 BLHS năm 1999. Chúng tôi cho rằng ý kiến này là chưa chính xác. Bởi lẽ, miễn TNHS đối với người phạm tội gián điệp là một trường hợp miễn TNHS độc lập (riêng biệt) so với các trường hợp khác, điều kiện để miễn TNHS cho người phạm tội ở hai trường hợp nêu trên là hoàn toàn khác nhau. Ngoài ra, nội dung “*tự thú*” ở khoản 3 Điều 80 bao gồm trường hợp tự nguyện khai báo hành vi phạm tội trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, cả trước và sau khi hành vi phạm tội đó bị phát giác, còn trong khoản 2 Điều 25 BLHS năm 1999 chỉ thừa nhận nội dung “*tự thú*” khi hành vi phạm tội chưa bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát giác. Hơn nữa, trường hợp miễn TNHS quy định tại khoản 2 Điều 25 áp dụng cho mọi loại tội phạm, còn khoản 3 Điều 80 BLHS năm 1999 chỉ quy định áp dụng riêng đối với người phạm tội gián điệp mà thôi [33].

f. Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội đưa hối lộ (đoạn 2 khoản 6 Điều 289 Bộ luật hình sự)

Tội đưa hối lộ là hành vi của người đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng trở lên hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần cho người có chức vụ, quyền hạn để người này làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ. Đây cũng là tội phạm nguy hiểm xâm phạm hoạt động đúng và uy tín của Bộ máy Nhà nước ta. Nó gây tác hại đến rất nhiều mặt của đời sống xã hội. Cho nên, một trong những nhiệm vụ cấp bách mà Nhà nước ta đặt ra hiện nay là chống mọi hành vi hối lộ dưới mọi hình thức. Một mặt, chúng ta phải đấu tranh kiên quyết và triệt để với tệ hối lộ, nhưng mặt khác cần đưa ra các biện pháp để xử lý nghiêm khắc hành vi nhận hối lộ của những người có chức vụ, quyền hạn, đồng thời xử phạt thích đáng những hành động đưa hối lộ và môi giới hối lộ.

Tội đưa hối lộ được quy định tại đoạn 2 khoản 6 Điều 289 BLHS năm 1999. ở đây, chủ thể của tội này đều là những người có chức vụ, vì lợi ích của bản thân mà họ

đã xâm phạm đến các quy định của pháp luật, qua đó làm giảm uy tín của Đảng và Nhà nước ta trước quần chúng nhân dân. Đối với tội đưa hối lộ, tội phạm được coi là hoàn thành từ lúc người đưa hối lộ đã đưa ra yêu cầu và người có chức vụ nhận tiền (bất kể người có chức vụ có đồng ý hay không) hoặc đã chấp nhận sự đòi hỏi hối lộ của người có chức vụ. Và trong trường hợp người đưa hối lộ mới yêu cầu người có chức vụ nhận tiền của mà chưa đưa ra tiền của cụ thể thì tội phạm chỉ được coi là hoàn thành khi người có chức vụ đồng ý nhận tiền của đó.

Do tính nghiêm trọng của tội đưa hối lộ nên pháp luật quy định hình phạt nói chung cũng rất nghiêm khắc, tùy thuộc vào mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Tuy nhiên, cũng có trường hợp người đưa hối lộ được miễn TNHS bởi Nhà nước không buộc một người phải chịu TNHS khi người đó vì một lý do đặc biệt không thể tự giải quyết được mà phải đưa hối lộ theo yêu cầu của người có chức vụ, quyền hạn, đồng thời tạo điều kiện cho người đưa hối lộ có điều kiện sửa chữa sai lầm, qua đó để phát hiện, xử lý và nghiêm trị những người nhận hối lộ.

Điều kiện để các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền xem xét quyết định miễn TNHS hay không đối với người đưa hối lộ được ghi nhận tại đoạn 2 khoản 6 Điều 289 BLHS năm 1999 với nội dung *“Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn TNHS và được hoàn trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ”* [29, tr.224]. Như vậy, người phạm tội đã thực hiện các hành vi cấu thành tội đưa hối lộ nghĩa là đã đưa ra và yêu cầu người có chức vụ, quyền hạn nhận tiền của hoặc chấp nhận sự đòi hỏi hối lộ của người có chức vụ, quyền hạn. Do đó, họ đã phạm tội đưa hối lộ và lẽ ra họ phải chịu TNHS về tội phạm này, song do khi chưa bị phát giác, mặc dù không bị ép buộc và bản thân có thể giữ kín mà không ai biết nhưng họ đã chủ động khai báo và tự khai nhận về hành vi phạm tội của mình và tố giác hành vi phạm tội của người có chức vụ, quyền hạn trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Với hành động như vậy đã thể hiện sự tự ăn năn hối cải, khai báo hành vi phạm tội của mình. Vì vậy, PLHS quy định trường hợp này có thể được xem xét để miễn TNHS cho người phạm tội.

Về trường hợp miễn TNHS này, BLHS Việt Nam quy định là dạng tùy nghi (lựa chọn), còn trong BLHS Liên bang Nga đây lại là dạng bắt buộc. Theo đó, *“Người đưa hối lộ được miễn TNHS, nếu bị người có chức vụ sách nhiễu đòi hối lộ hoặc nếu người*

đó đã tự nguyện thông báo cho cơ quan có quyền khởi tố vụ án hình sự về việc đưa hối lộ” (Điều 286 - Tội đưa hối lộ) [21].

Tuy nhiên, trường hợp người đưa hối lộ làm tưởng rằng người mà mình đưa hối lộ là người có chức vụ, quyền hạn giải quyết công việc này, nhưng thực tế không phải như vậy họ không có thẩm quyền giải quyết công việc đó, thì người phạm tội vẫn có thể phải chịu TNHS về tội đưa hối lộ, tuy nhiên tùy vào từng trường hợp cụ thể mà hình phạt áp dụng đối với người phạm tội có thể ít nghiêm khắc hơn.

g. Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội làm môi giới hối lộ (khoản 6 Điều 290 Bộ luật hình sự)

Giống như tội đưa hối lộ, tội làm môi giới hối lộ cũng là một trong những loại tội phạm nguy hiểm cho xã hội. Chính vì lẽ đó mà trước đây trong BLHS năm 1985 (Điều 227), nhà làm luật nước ta không quy việc miễn TNHS cho người phạm tội làm môi giới hối lộ. Điều này có nghĩa, bất kể trường hợp nào hành vi cấu thành tội làm môi giới hối lộ thì người phạm tội đều phải chịu TNHS. Tuy nhiên, xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo của CSHS của Nhà nước thể hiện trong đường lối xử lý người phạm tội thì đến BLHS năm 1999 thì tội làm môi giới hối lộ được tách ra thành một điều luật riêng biệt và người phạm tội có thể được miễn TNHS, nếu đáp ứng được đầy đủ các điều kiện theo quy định của PLHS.

Tội làm môi giới hối lộ được quy định tại Điều 290 BLHS năm 1999, được hiểu là hành vi làm trung gian giữa người nhận hối lộ và người đưa hối lộ nhằm đạt được sự thỏa thuận về của sỡ hối lộ, cũng như về công việc phải làm hoặc không phải làm theo yêu cầu của người đưa hối lộ đối với người nhận hối lộ. Tội phạm được coi là hoàn thành từ lúc đạt được sự thỏa thuận giữa người đưa hối lộ và người nhận hối lộ bất kể trên thực tế của hối lộ đã được chuyển giao giữa họ hay chưa.

Về các điều kiện người phạm tội có thể được miễn theo quy định tại khoản 6 Điều 290 BLHS năm 1999 thì *“Người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn TNHS” [29].* Như vậy, là trường hợp miễn TNHS có tính chất tùy nghi thuộc thẩm quyền áp dụng của bất kỳ cơ quan tư pháp hình sự nào khi có cơ sở cho thấy, người môi giới hối lộ có đủ căn cứ do luật định như *“Chủ động khai báo trước khi bị phát giác”*. Điều này có nghĩa, người phạm tội chủ động khai báo về hành vi làm môi giới hối lộ mà mình đã thực hiện. Việc chủ động khai báo có

thể được tiến hành bằng nhiều hình thức khác nhau như bằng lời nói (trực tiếp) hoặc bằng văn bản (gián tiếp), chủ động khai báo có thể với bất kỳ cơ quan Nhà nước nào (có thể là các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền, cơ quan nơi mình làm việc, chính quyền địa phương nơi mình cư trú hoặc với người có chức vụ, quyền hạn nhất định). Tuy nhiên, luật quy định việc chủ động khai báo này phải được tiến hành trước khi bị phát giác, có nghĩa là các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa biết việc môi giới hối lộ này, nếu biết thì người phạm tội không được coi là chủ động khai báo trước khi bị phát giác.

Như vậy, miễn TNHS đối với người phạm tội làm môi giới hối lộ là thể hiện CSHS của Nhà nước ta nhằm nghiêm trị những đối tượng đưa và nhận hối lộ, đồng thời có tác dụng động viên, khuyến khích những người làm môi giới tố giác chủ động khai báo để phát hiện sớm và đấu tranh có hiệu quả đối với loại tội phạm này.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu chúng tôi kiến nghị cần bổ sung thêm nội dung “*Tuy không bị ép buộc*” vào điều kiện để miễn TNHS cho người phạm tội làm môi giới hối lộ mới đảm bảo sự công bằng giữa người có hành vi đưa hối lộ và người có hành vi môi giới hối lộ. Bởi lẽ, đoạn 2 khoản 6 Điều 289 BLHS năm 1999 quy định “*Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn TNHS và được hoàn trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ*” [29] nhưng khoản 6 Điều 290 BLHS năm 1999 thì “*Người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn TNHS*” [29]. Nếu người làm môi giới hối lộ vì bị ép buộc mới ra khai báo trước khi bị phát giác thì cũng không thể xem xét cho họ được miễn TNHS được. Hơn nữa, việc người phạm tội làm môi giới hối lộ tuy không bị ép buộc mà chủ động ra khai báo với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trước khi bị phát giác mới thể hiện sự ăn năn hối cải, thật thà khai báo và do vậy mới xứng đáng để được hưởng lượng khoan hồng, độ lượng của Nhà nước - có thể được miễn TNHS.

h. Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội không tố giác tội phạm (khoản 3 Điều 314 Bộ luật hình sự)

Không tố giác tội phạm là tội phạm được quy định ở Điều 314 BLHS năm 1999. Hành vi phạm tội không tố giác tội phạm luôn được thực hiện dưới hình thức không hành động. Nó có thể xảy ra trong giai đoạn tội phạm đang chuẩn bị hoặc đang được

thực hiện cũng như sau khi tội phạm đã kết thúc. Người phạm tội biết rõ có tội phạm xảy ra nhưng cố ý không báo cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền biết. Ngoài ra, hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi không tố giác một trong những tội phạm nhất định được quy cụ thể định tại Điều 314 BLHS năm 1999.

Tuy nhiên, “*Người không tố giác tội phạm nếu đã có hành vi can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm thì có thể được miễn TNHS hoặc miễn hình phạt*” (khoản 3 Điều 314) [29]. Trong trường hợp này mặc dù người phạm tội đã thực hiện một trong các hành vi cấu thành tội phạm và lẽ ra họ phải chịu TNHS về tội này nhưng do họ có một trong các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều luật này như đã nêu trên nên họ được miễn TNHS, cụ thể những điều kiện bao gồm:

Thứ nhất, người không tố giác tội phạm phải có hành động can ngăn người phạm tội. Can ngăn có nghĩa là hành vi của một người khi biết người khác có ý định làm một việc gì đó trái pháp luật thì ngăn cản không cho người đó thực hiện hành vi đó nữa bằng mọi cách. ở đây, người không tố giác tội phạm biết rõ là có một tội phạm đang được chuẩn bị thực hiện (những tội phạm đã nêu ở Điều 314) mặc dù họ không tố giác với cơ quan chức trách nhưng họ đã tự mình ngăn cản bằng cách khuyến bảo, can ngăn, thậm chí có thể đe dọa người đang chuẩn bị thực hiện phạm tội để họ hiểu ra, sợ bị pháp luật trừng trị và có thể không thực hiện tội phạm nữa.

Thứ hai, người phạm tội hạn chế tác hại của tội phạm. Hạn chế tác hại của tội phạm là trường hợp tội phạm đã được thực hiện, hậu quả của hành vi phạm tội đã xảy ra, nhưng người biết được tội phạm đã kịp thời sử dụng những biện pháp mà họ cho là cần thiết để hạn chế tác hại của tội phạm. Nói một cách khác, hành vi hạn chế tác hại của tội phạm có nghĩa là làm cho thiệt hại thực tế do tội phạm gây ra ở mức thấp nhất. Những biện pháp ấy có thể là thông báo kịp thời cho người bị hại biết những gì đang đe dọa đến họ để người bị hại có các biện pháp đề phòng kịp thời.

Như vậy, một người khi biết rõ (có thể do nhìn thấy hoặc nghe kể lại) một tội phạm đã được thực hiện, mặc dù họ không khai báo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kịp thời phát hiện và xử lý nhưng đã tự mình can ngăn và chủ động ngăn chặn bằng các biện pháp cần thiết đã hạn chế được tác hại của tội phạm đó, điều này cũng có nghĩa là họ có ý thức trong việc đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm. Do vậy, họ có thể được xem xét để miễn TNHS. Tuy nhiên, luật cũng quy định các điều

kiện này cũng chính là các điều kiện để có thể miễn hình phạt cho người phạm tội nhưng lại chưa quy định rõ trường hợp nào thì áp dụng biện pháp miễn TNHS, trường hợp nào áp dụng miễn hình phạt. Việc áp dụng biện pháp nào phụ thuộc vào từng vụ án với những tình tiết cụ thể và phụ thuộc vào nhân thân người phạm tội.

Xem xét trường hợp này cho thấy đây là trường hợp miễn TNHS có tính chất tùy nghi (lựa chọn) thuộc thẩm quyền áp dụng của bất kỳ cơ quan tư pháp hình sự khi có cơ sở cho thấy, người tuy không tố giác tội phạm nhưng có đủ căn cứ do luật định như “*Đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm*” [29]. Mặc dù vậy, so với quy định tại BLHS năm 1985 thì BLHS năm 1999 có một điểm khác. Việc quy định về không tố giác tội phạm tại Điều 22 BLHS năm 1999 đã ghi nhận một khoản về việc loại trừ TNHS cho người không tố giác tội phạm là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội trừ trường hợp không tố giác tội phạm là các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng. Quy định này được bổ sung trên cơ sở kế thừa truyền thống pháp luật của ông cha ta mà cụ thể là Bộ luật Hồng Đức năm 1483 trước đây. Ngoài ra, việc quy định bổ sung nội dung này vào điều luật chính là sự ghi nhận mối quan hệ tình cảm gia đình sâu nặng vốn là một trong những nét đặc trưng của truyền thống văn hóa-lịch sử ở nước ta, đồng thời có sự tham khảo chọn lọc quy định của PLHS các nước về vấn đề này.

2.1.2. Trường hợp miễn trách nhiệm hình sự áp dụng riêng đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội

Ngoài các trường hợp miễn TNHS cho người phạm tội nói chung, người dưới 18 tuổi phạm tội nói riêng, BLHS có quy định về trường hợp miễn TNHS riêng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Khoản 2 Điều 69 BLHS quy định “*NCTN phạm tội có thể được miễn TNHS, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan tổ chức nhận giám sát, giáo dục*” [29].

Đây là dạng miễn TNHS thuộc thẩm quyền áp dụng của bất kỳ cơ quan tư pháp hình sự nào căn cứ vào giai đoạn tố tụng hình sự cụ thể tương ứng – Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án. Miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội là dạng miễn TNHS tùy nghi với thuật ngữ mà nhà làm luật sử dụng là “*có thể được miễn*”,

được áp dụng bởi tất cả các cơ quan tư pháp theo từng giai đoạn tổ tụng. Biện pháp này được áp dụng khi có căn cứ pháp lý do luật thực định quy định tại khoản 2 Điều 69 BLHS năm 1999. Theo đó, điều kiện để người dưới 18 tuổi được miễn TNHS theo quy định của BLHS năm 1999 phải có đầy đủ bốn điều kiện cụ thể sau:

Một là, người phạm tội là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Việc xác định độ tuổi của một người phải dựa trên những giấy tờ có ý nghĩa pháp lý xác thực như giấy khai sinh, chứng minh thư, sổ hộ khẩu ... Trong trường hợp những giấy tờ trên không phản ánh được thực tế độ tuổi mà có những chứng cứ khác xác thực thì phải dựa trên những chứng cứ xác thực đó để tính độ tuổi. Trong trường hợp không có điều kiện xác định được chính xác ngày sinh thì tính ngày sinh theo ngày cuối cùng của tháng sinh và nếu cũng không có điều kiện xác định chính xác tháng sinh thì xác định ngày sinh là 31/12 năm sinh.

Theo điều 12 BLHS năm 1999 cũng có sự phân hóa TNHS trong lứa tuổi người dưới 18 tuổi phạm tội, quy định “*Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu TNHS về mọi tội phạm. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu TNHS về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*” [29]. Như vậy, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi không phải chịu TNHS về những tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng và rất nghiêm trọng do vô ý. Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi có đủ khả năng nhận thức tính nguy hiểm cho xã hội và điều khiển hành vi của mình nên họ phải chịu TNHS về mọi loại tội phạm do mình gây ra.

Hai là, tội phạm mà người dưới 18 tuổi thực hiện phải là tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng, gây hại không lớn.

Về điều kiện này khác với quy định của BLHS năm 1985, tại khoản 3 Điều 59 BLHS năm 1985 thì “*Tội phạm mà NCTN thực hiện là tội phạm ít nghiêm trọng, gây hại không lớn*”. Trong khi đó BLHS năm 1999 nhà làm luật quy định một điểm mới là không chỉ người dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng được miễn TNHS mà còn quy định cho cả người dưới 18 tuổi phạm tội nghiêm trọng cũng được xem xét miễn TNHS. Ngoài ra, tội phạm nghiêm trọng ở BLHS năm 1999 khác với tội phạm nghiêm trọng ở BLHS năm 1985 vì tội phạm nghiêm trọng trong BLHS năm 1999 là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù, còn tội phạm nghiêm trọng theo BLHS năm 1985 là tội phạm gây nguy hại lớn

cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên 5 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình. Như vậy, BLHS năm 1999 quy định theo hướng có lợi hơn cho người dưới 18 tuổi phạm tội, mở rộng hơn mức hình phạt được miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi, tức là phạm vi người dưới 18 tuổi có thể được miễn TNHS rộng. Ngoài ra, cùng với việc người dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng thì trong điều kiện này còn kèm theo một nội dung là tội phạm đó phải gây nguy hại không lớn. Tuy nhiên, việc luật quy định “*Người người dưới 18 tuổi phạm tội có thể được miễn TNHS, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn ...*” [29] theo khoản 2 Điều 69 sẽ dễ gây hiểu lầm là mâu thuẫn với quy định tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù (khoản 3 Điều 8 BLHS năm 1999). Do đó theo chúng tôi nội dung điều kiện này cũng cần được xem xét sửa lại cho phù hợp hơn đó là “*Người dưới 18 tuổi phạm tội có thể được miễn TNHS, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây thiệt hại không lớn*” [29].

Ba là, người dưới 18 tuổi phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS.

Về điều kiện này luật đòi hỏi phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tức là người dưới 18 tuổi phạm tội phải có ít nhất từ hai tình tiết giảm nhẹ TNHS trở lên. Mặc dù vậy, luật cũng chưa quy định rõ các tình tiết giảm nhẹ đó bắt buộc phải quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 hay không? Theo chúng tôi, các tình tiết giảm nhẹ ở đây được hiểu là những tình tiết giảm nhẹ TNHS có thể được quy định trong luật (khoản 1 Điều 46) và có thể không được quy định trong luật mà trong các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật hoặc do Tòa án tự cân nhắc trong từng trường hợp cụ thể và ghi rõ trong bản án. Tòa án có thể coi các tình tiết khác ngoài khoản 1 Điều 46 BLHS là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà cụ thể là: Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột bị cáo là người có công với Nhà nước hoặc có thành tích xuất sắc được Nhà nước tặng một trong các danh hiệu vinh dự như anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang, người mẹ Việt nam anh hùng, nghệ sĩ nhân dân, thầy thuốc nhân dân, thầy thuốc ưu tú, nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú hoặc các danh hiệu cao quý khác theo quy định của Nhà nước, bị cáo là thương binh hoặc có người thân thích như vợ, chồng, cha, mẹ, con (con đẻ hoặc con nuôi) anh, chị, em ruột là liệt sỹ, bị cáo là người tàn tật do bị

tai nạn trong lao động hoặc công tác mà có tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, người bị hại cũng có lỗi, thiệt hại do lỗi của người thứ ba, gia đình bị cáo đã sửa chữa bồi thường thiệt hại thay cho bị cáo; người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo trong trường hợp chỉ gây tổn hại về sức khỏe của người bị hại, gây thiệt hại về tài sản; phạm tội trong trường hợp vì phục vụ yêu cầu công tác đột xuất như đi chống bão, lũ, cấp cứu. Như vậy, việc mở rộng phạm vi áp dụng các tình tiết giảm nhẹ TNHS như vậy mới thể hiện rõ xu hướng nhân đạo hóa trong CSHS nói chung, đường lối xử lý đối với người dưới 18 tuổi nói riêng, đồng thời cũng thể hiện phương châm việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội chủ yếu giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội (Điều 69 BLHS năm 1999) [49].

Bốn là, người dưới 18 tuổi được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức xã hội nhận giám sát, giáo dục.

Người dưới 18 tuổi là người chưa phát triển đầy đủ về thể chất, các đặc điểm tâm sinh lý và về khả năng nhận thức đời sống xã hội và pháp luật. Họ cũng chưa được trang bị đầy đủ kiến thức về xã hội và chịu sự ảnh hưởng có tính quyết định của môi trường sống xung quanh. Gia đình là tế bào của xã hội, là nơi mỗi người lớn lên, sinh sống, phát triển và hoàn thiện nhân cách của mình. Vì thế, đối với người dưới 18 tuổi thì gia đình là chỗ dựa vững chắc nhất, là môi trường thuận lợi nhất cho học tập, tu dưỡng rèn luyện, có vai trò quan trọng đối với người dưới 18 tuổi mà ở đó hình thành lối sống, phẩm chất đạo đức, cũng như hoàn thiện con người tốt nhất. Cho nên việc gia đình người dưới 18 tuổi nhận trách nhiệm giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi cũng có thể coi là điều kiện tốt để giáo dục, cải tạo giúp đỡ người phạm tội có hiệu quả. Hơn nữa, cơ quan, tổ chức xã hội cũng là nơi mà người dưới 18 tuổi có thể được học tập, lao động, học nghề, rèn luyện lối sống để hoàn thiện bản thân và đó cũng là môi trường sống của người dưới 18 tuổi; vì vậy nếu cơ quan, tổ chức có uy tín nhận giám sát, giáo dục, cải tạo người dưới 18 tuổi phạm tội thì cũng cần phải tạo cơ hội để cơ quan, tổ chức đó giúp đỡ, gánh vác việc giáo dục - cải tạo người dưới 18 tuổi phạm tội, góp phần xã hội hóa việc giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội. Hơn nữa, các cơ quan tiến hành tố tụng cần xem xét, chú ý, quan tâm đến môi trường sống trong gia đình cũng như trong cơ quan, tổ chức sẽ đảm nhận việc quản lý, giám sát, giáo dục người

dưới 18 tuổi phạm tội. Bởi vì, nếu như môi trường sống không tốt, không lành mạnh như gia đình có người bị tù tội, gia đình tham gia vào các tệ nạn xã hội... hoặc cơ quan, tổ chức làm ăn phi pháp, vi phạm pháp luật hoặc nhiều người trong cơ quan vi phạm pháp luật... thì mục đích giáo dục - cải tạo sẽ không đạt được mà còn phản tác dụng, gây hại gián tiếp thậm chí còn là môi trường thuận lợi cho tội phạm và vi phạm pháp luật tiếp tục diễn ra, dẫn đến tái phạm. Nói một cách khác, sau khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện khác, người dưới 18 tuổi phạm tội có thể trở thành người tốt, trở thành công dân lương thiện hay không, có thể làm lại cuộc đời phụ thuộc rất lớn vào môi trường sống của họ đó cũng là việc gia đình, cơ quan, tổ chức sẽ nhận trách nhiệm giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội [45].

Ngoài ra, khoản 2 Điều 69 BLHS năm 1999 đã khắc phục được một điểm chưa hợp lý trong BLHS năm 1985 đó là về thẩm quyền quyết định áp dụng miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Theo Điều 59 BLHS năm 1985 quy định thẩm quyền quyết định miễn TNHS cho người dưới 18 tuổi phạm tội khi có những điều kiện quy định trong luật chỉ thuộc về Viện kiểm sát nhân dân. Tại khoản 2 Điều 69 BLHS năm 1999 quy định “*NCTN phạm tội có thể được miễn TNHS...*” [29]. Như vậy, theo BLHS năm 1999 lại không quy định rõ cơ quan nào có thẩm quyền quyết định việc miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội mà quy định chung chung. Do đó điều này chúng ta có thể hiểu cả ba cơ quan (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án) đều có quyền quyết định áp dụng biện pháp miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi có đầy đủ căn cứ và điều kiện quy định trong PLHS tùy thuộc vào các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử tương ứng [48].

Như vậy, nếu đáp ứng đầy đủ những điều kiện trên thì người dưới 18 tuổi phạm tội cũng mới chỉ có thể được miễn chứ không phải họ đương nhiên được miễn TNHS. Và việc có áp dụng hay không áp dụng biện pháp miễn TNHS lúc này lại hoàn toàn phụ thuộc vào quyết định của các cơ quan có thẩm quyền, tùy thuộc vào từng giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng, căn cứ vào tình hình thực tế của vụ án, vào yêu cầu đấu tranh và phòng, chống tội phạm, vào khả năng cải tạo - giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội trong môi trường sống với sự giáo dục, giám sát của gia đình, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tương ứng, cũng như nhân thân của chính người dưới 18 tuổi phạm tội.

2.2. Thực tiễn áp dụng các quy định về miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội trên địa bàn tỉnh Gia Lai

2.2.1. Tình hình tội phạm do người dưới mười tám tuổi thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Ở nước ta nói chung và địa bàn tỉnh Gia Lai nói riêng, công tác đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật và phạm tội của người dưới 18 tuổi thuộc về trách nhiệm của Đảng, Nhà nước, các cơ quan, tổ chức và toàn thể nhân dân. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách và pháp luật nhằm bảo đảm sự phát triển toàn diện của người dưới 18 tuổi. Tuy nhiên, tình hình người dưới 18 tuổi vi phạm pháp luật và phạm tội ở nước ta nói chung và địa bàn tỉnh Gia Lai nói riêng vẫn có xu hướng gia tăng và diễn biến phức tạp. Đặc biệt có một bộ phận thanh thiếu niên đã tham gia vào các băng nhóm tội phạm có tổ chức, phạm tội có sử dụng bạo lực với tính chất côn đồ hung hãn; thực hiện các hành vi giết người, cướp của, chống người thi hành công vụ, bảo kê, dâm thuê, chém mướn gây ra hậu quả hết sức nghiêm trọng.

Theo thống kê của Công an tỉnh Gia Lai, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai và Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai số người vi phạm PLHS (trong đó có người dưới 18 tuổi) trong 6 năm (từ năm 2011 đến năm 2016)

Bảng 2.1. Thống kê tổng số người bị khởi tố, truy tố, xét xử và tổng số người dưới 18 tuổi bị xét xử trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Năm	Tổng số người bị khởi tố	Tổng số người bị truy tố	Tổng số người bị xét xử	Tổng số người dưới 18 tuổi
2011	2.445	2.384	2.373	146
2012	2.376	2.268	2.259	210
2013	2.708	2.639	2.628	241
2014	2.647	2.534	2.523	251
2015	2.584	2.411	2.395	253
2016	2.514	2.406	2.395	289

Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai

Phân tích cụ thể từng năm cho thấy:

- Năm 2011 khởi tố 2.445 người, truy tố 2.384 người, xét xử 2.373 người. Trong đó có 146 người dưới 18 tuổi, chiếm tỉ lệ 6%.
- Năm 2012 khởi tố 2.376 người, truy tố 2.268 người, xét xử 2.259 người. Trong đó có 210 người dưới 18 tuổi, chiếm tỉ lệ 9%.
- Năm 2013 khởi tố 2.708 người, truy tố 2.639 người, xét xử 2.628 người. Trong đó có 241 người dưới 18 tuổi, chiếm tỉ lệ 6%.
- Năm 2014 khởi tố 2.647 người, truy tố 2.534 người, xét xử 2.523 người. Trong đó có 251 người dưới 18 tuổi, chiếm tỉ lệ 9%.
- Năm 2015 khởi tố 2.584 người, truy tố 2.411 người, xét xử 2.395 người. Trong đó có 253 người dưới 18 tuổi, chiếm tỉ lệ 10%.
- Riêng năm 2016 khởi tố 2.514 người, truy tố 2.406 người, xét xử 2.395 người. Trong đó có 289 người dưới 18 tuổi, chiếm tỉ lệ 12%, tăng 2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Bảng 2.2. Thống kê tỷ lệ tổng số người dưới 18 tuổi được miễn trách nhiệm hình sự trên tổng số người được miễn trách nhiệm hình sự trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Năm	Tổng số người được miễn trách nhiệm hình sự	Tổng số người dưới 18 tuổi được miễn trách nhiệm hình sự	Tỉ lệ
2011	482	72	14,9
2012	425	62	14,5
2013	489	81	16,5
2014	497	83	16,7
2015	491	77	15,6
2016	515	91	17,6

Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai.

Theo bảng số liệu thống kê cho thấy:

Tổng số người dưới 18 tuổi được miễn TNHS trên địa bàn tỉnh Gia Lai chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng số người miễn TNHS; tổng số người dưới 18 tuổi được miễn TNHS tăng, giảm theo từng năm và có xu hướng tăng trong năm 2016.

Bảng 2.3. Thống kê số liệu người dưới 18 tuổi được miễn trách nhiệm hình sự của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Năm	Cơ quan điều tra	Viện kiểm sát	Tòa án
2011	15	55	2
2012	21	41	0
2013	25	56	0
2014	17	64	2
2015	13	60	4
2016	15	69	7

Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Theo bảng số liệu thống kê cho thấy:

Trong giai đoạn xét xử, số người dưới 18 tuổi được Tòa án áp dụng chế định miễn TNHS chiếm tỷ lệ rất nhỏ, tập trung chủ yếu vào Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát. Riêng năm 2016 người dưới 18 tuổi được Tòa án áp dụng chế định miễn TNHS có xu hướng tăng cao hơn so với những năm trước.

Bảng 2.4. Thống kê tỷ lệ tổng số người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi và người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi được miễn trách nhiệm hình sự trên trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Năm	Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi
2011	25	47
2012	26	36
2013	21	60
2014	22	61
2015	30	43
2016	21	70

Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai.

Theo bảng số liệu thống kê cho thấy:

Về độ tuổi, tổng số người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi được miễn TNHS thấp hơn nhiều so với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi được miễn TNHS; người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi phạm tội và được miễn TNHS có chiều hướng gia tăng và chiếm tỷ lệ cao nhất đạt 76% vào năm 2016, từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi không có xu

hướng tăng, cao nhất chỉ chiếm 41% vào năm 2012.

Ngoài ra, qua khảo sát tình hình tội phạm do người dưới 18 tuổi phạm tội thực hiện và việc áp dụng chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trên địa bàn tỉnh Gia Lai thì thấy rằng:

Việc đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án do miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội của các cơ quan tiến hành tố tụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai được áp dụng bởi nhiều lý do khác nhau như: Đình chỉ vì người bị hại rút yêu cầu khởi tố theo khoản 2 Điều 105 BLTTHS, đình chỉ; đình chỉ do bị can, bị cáo chết theo Điều 107 BLTTHS; đình chỉ vì miễn TNHS theo Điều 25 BLHS; đình chỉ do đã hết thời hiệu truy cứu TNHS và một số lý do khác...

Về cơ cấu tội phạm, hành vi vi phạm PLHS của người dưới 18 tuổi tập trung nhiều nhất vào các nhóm tội xâm phạm sở hữu; xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự con người, một số tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng.

Về địa bàn hoạt động, các vụ vi phạm pháp luật và phạm tội do người dưới 18 tuổi thực hiện không chỉ xảy ra ở thành phố Pleiku mà còn xảy ra ở các huyện tại vùng nông thôn, kể cả vùng sâu, vùng xa. Tuy nhiên, đánh giá một cách tổng thể trên phạm vi toàn tỉnh Gia Lai thì tại thành phố Pleiku nơi kinh tế phát triển mạnh thu hút nhiều lực lượng lao động, nhiều thành phần xã hội sinh sống thì tỉ lệ người dưới 18 tuổi vi phạm pháp luật và phạm tội chiếm tỉ lệ cao hơn và có chiều hướng tăng nhanh hơn. Phần lớn các vụ án do người dưới 18 tuổi gây ra là trên địa bàn đô thị (chiếm hơn 70%), trong đó tập trung ở thành phố Pleiku và một số huyện như Chư Sê, An Khê, Đăk Đoa ... Đây cũng là nhóm có xu hướng tái phạm tội rất cao.

Như vậy, qua việc nghiên cứu, xem xét tình hình phạm tội của người dưới 18 tuổi phạm tội xảy ra trên địa bàn tỉnh Gia Lai, giúp chúng ta thấy rõ được những nét đặc thù của loại tội phạm này, từ đó có những cách thức, biện pháp phù hợp trong quá trình đấu tranh phòng, chống, ngăn chặn và xử lý kịp thời người dưới 18 tuổi phạm tội. Đồng thời, trên cơ sở CSHS nhân đạo của Nhà nước, biện pháp miễn TNHS cần đưa ra những quyết định phù hợp đối với đường lối xử lý với người dưới 18 tuổi phạm tội.

2.2.2. Thực tiễn việc áp dụng biện pháp miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Trong BLHS năm 1999 có Chương 10, từ Điều 68 đến Điều 77 bao gồm những quy định riêng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Trong BLTTHS có Chương 32, từ Điều 301 đến Điều 310 quy định những thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Ngoài ra, những vấn đề liên quan đến người dưới 18 tuổi còn được quy định rải rác trong một số điều luật cụ thể khác. Chế độ giam, giữ người dưới 18 tuổi quy định trong BLTTHS và các văn bản dưới luật, Nghị định của Chính phủ... Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án hình sự có người dưới 18 tuổi phạm tội, đều phải chú ý đến từng chi tiết vụ án cũng như tình tiết có lợi cho người dưới 18 tuổi. Theo Điều 69 BLHS năm 1999, nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội luôn luôn nhẹ hơn so với người đã thành niên phạm tội.

Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh trở thành công dân có ích cho xã hội; người dưới 18 tuổi phạm tội có thể được miễn TNHS; việc truy cứu TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội và áp dụng hình phạt đối với họ được thực hiện trong trường hợp cần thiết; không áp dụng hình phạt chung thân hoặc tử hình đối với người dưới 18 tuổi phạm tội [3].

Là một trong những căn cứ để đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án hình sự, việc miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án căn cứ vào từng giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng để chấm dứt hoạt động tố tụng hình sự đối với vụ án hoặc đối với bị can, bị cáo; thể hiện bằng các quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra, quyết định đình chỉ vụ án của Viện kiểm sát và Tòa án.

a. Khảo sát một số vụ án về việc áp dụng biện pháp miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội của các cơ quan tiến hành tố tụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai, có thể phân thành hai nhóm, cụ thể:

- *Nhóm 1:* Những vụ án các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng chế định miễn TNHS có căn cứ, hợp lý

Vụ án 1: Ngày 25/7/2013, tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai Nguyễn Quốc Thịnh (sinh ngày 12/5/1999) mượn chiếc xe mô tô biển số 81B-23.155 của chị Nguyễn

Thị Châu để đi mua card điện thoại di động. Sau khi mua card điện thoại xong, Thịnh nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe này nên đã mang đi cầm cố cho anh Nguyễn Ngọc Quang lấy 18.000.000 đồng để đem đi tiêu xài cá nhân. Đến ngày 27/6/2013 Thịnh ra tự thú và bị tạm giữ. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Pleiku đã khởi tố Nguyễn Quốc Thịnh về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 140 BLHS. Trong quá trình điều tra, Thịnh đã khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, ngoài ra mẹ của Thịnh đã nộp số tiền 18.000.000 đồng để bồi thường cho chị Châu. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku đã ra quyết định đình chỉ bị can và đình chỉ vụ án vì lý do: tại thời điểm phạm tội Thịnh là người dưới 18 tuổi, trước khi phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 25 BLHS. Theo chúng tôi, việc miễn TNHS trong trường hợp này của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku là hoàn toàn đúng, đảm bảo tính nhân đạo của pháp luật. Vì tại thời điểm phạm tội Thịnh là người dưới 18 tuổi, tội phạm mà Thịnh thực hiện có mức cao nhất của khung hình phạt đến 3 năm tù nên thuộc loại tội ít nghiêm trọng, phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình nhận giám sát, giáo dục. Những tình tiết này hoàn toàn đủ điều kiện để được miễn TNHS theo quy định tại khoản 2 Điều 69 BLHS.

Ví dụ 2: Vào lúc 15 giờ 20 phút ngày 29/02/2016, Ngô Hoàng Lê Sơn và Phạm Nguyễn Xuân Thủy khi đang cùng một số đối tượng khác thực hiện hành vi đánh bạc bằng hình thức chơi xì lát, tại quán cà phê Tre ở số 145 Cách mạng tháng tám, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai thì Sơn và Thủy bị Công an thành phố Pleiku phát hiện bắt quả tang, thu giữ số tiền dùng vào việc phạm tội là 2.202.000 đồng cùng một số tang vật khác. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku đã áp dụng khoản 1 Điều 25 BLHS năm 1999 để tuyên bố miễn TNHS đối với Ngô Hoàng Lê Sơn và Phạm Nguyễn Xuân Thủy. Theo quy định Công văn số 80/TANDTC-PC ngày 29/3/2016 của TANDTC về việc xử lý hành vi đánh bạc trái phép dưới 5.000.000 đồng thì nếu vụ án đang trong giai đoạn xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa và căn cứ vào Điều 25 BLHS năm 1999 miễn TNHS đối với người phạm tội. Theo chúng tôi việc Tòa án tuyên bố miễn TNHS đối với Sơn và Thủy trong vụ án trên là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

Việc miễn TNHS trong trường hợp này là do chính sách hình sự mới nhân đạo của nhà nước và người phạm tội không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Ví dụ 3: Vũ Văn Vui (sinh ngày 28/3/1994) là hàng xóm của cháu Ngô Thị Hồng (sinh ngày 14/5/1998), cùng trú tại làng Kênh Siêu, xã Chư Pông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai. Vào khoảng đầu tháng 9/2011. Vũ Văn vui đã 02 lần giao cấu với cháu Nguyễn Thị Hồng. Đến tháng 01/2012, về chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Năm 2015, do thấy con đã lớn nhưng tuổi còn trẻ nên Cơ quan điều tra Công an huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai đã vào cuộc làm rõ sự việc. Tại Cơ quan điều tra, Vũ Văn Vui đã khai nhận toàn bộ hành vi giao cấu với trẻ em. Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm tuyên phạt Vũ Văn Vui 3 năm 6 tháng tù về tội “*Giao cấu với trẻ em*”. Bị cáo Vui và gia đình bị hại kháng cáo xin miễn tội vì khi quan hệ, Vui hoàn toàn không biết cô vợ còn “*trẻ em*” cũng như không nhận thức được quan hệ như vậy là phạm tội, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm đã tuyên miễn TNHS cho bị cáo Vũ Văn Vui về tội “*Giao cấu với trẻ em*” mà nạn nhân chính là vợ của bị cáo. Hành vi của bị cáo thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, gây hậu quả nhưng đã được khắc phục hoàn toàn. Hơn nữa, Vui có nhân thân tốt, có khả năng tự cải tạo, tự giáo dục mà không cần áp dụng hình phạt nên đã tuyên miễn TNHS cho bị cáo theo điều 25 BLHS thuộc trường hợp “*hành vi không còn nguy hiểm cho xã hội nữa*”. Theo chúng tôi việc miễn TNHS cho Vui trong vụ án trên là đúng đắn và nhân văn vì khi phạm tội Vui là người dưới 18 tuổi, trình độ nhận thức lạc hậu và khiếm khuyết; mặt khác, bị cáo đã có trách nhiệm với vợ con, có cuộc sống chung và nơi ở ổn định; việc truy cứu TNHS đối với Vui trong trường hợp này không đạt được mục đích giáo dục, răn đe của hình phạt mà ngược còn gây tác động tiêu cực đến gia đình của Vui vì Vui là lao động chính gia đình. Do đó việc áp dụng biện pháp miễn TNHS đối với Vui trong trường hợp này đã thể hiện được tính chất khoan hồng, nhân đạo của pháp luật, thể hiện nguyên tắc xử lý có phân biệt và mục đích giáo dục phòng ngừa của PLHS.

Ví dụ 4: Ngày 6/11/2013, cơ quan điều tra Công an huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai đã tổng đạt quyết định đình chỉ điều tra vụ án hủy hoại tài sản, đình chỉ điều tra bị can do miễn TNHS đối với Trần Thị Thuận (65 tuổi). Cơ quan điều tra nhận định “*do*

bà Thuận, tuổi cao, gia đình có công với cách mạng, vụ án xảy ra đã lâu nên được miễn TNHS". Mặc dù trong BLHS năm 1999, nhà làm luật nước ta chưa ghi nhận chính thức trường hợp do hết thời hiệu truy cứu TNHS là một dạng miễn TNHS, nhưng thực tiễn xét xử Tòa án vẫn thừa nhận và coi đây là một trong những trường hợp miễn TNHS (miễn truy tố, miễn truy cứu TNHS hoặc có trường hợp miễn TNHS đối với người phạm tội là người già, có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS, gia đình có công với cách mạng ...

Ví dụ 5: Tương tự như vụ án trên, Nguyễn Văn Sang (sinh năm 1983) phạm tội “*Trộm cắp tài sản*” năm 2000 và đến tháng 7/2016, tội phạm và người phạm tội vẫn không bị phát hiện nên Sang vẫn sinh sống, làm việc và đã cố gắng phấn đấu trở thành Giáo viên trường phổ thông trung học cấp III của huyện Đắk Pơ, tỉnh Gia Lai; sau đó lại có nhiều hoạt động từ thiện và tiếng nói, có uy tín trong quần chúng nhân dân ở địa phương. Tháng 8/2015, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh huyện Đắk Pơ, tỉnh Gia Lai đã ra quyết định miễn TNHS cho Nguyễn Văn Sang theo quy định tại khoản 2 Điều 25 BLHS vì do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Việc miễn TNHS cho Sang trong trường hợp này là chưa đúng. Bởi lẽ, đây là trường hợp do sự biến đổi bản thân người phạm tội chứ không phải là sự chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, đồng thời đã đồng nhất tình tiết để miễn TNHS với tình tiết có ý nghĩa làm giảm nhẹ TNHS. Nhưng theo chúng tôi, quy định tại Điều 27 BLHS năm 2015, khoản 5 Điều 157 BLTTHS năm 2015, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Pơ, tỉnh Gia Lai nên đình chỉ vụ án với lý do “*Đã hết thời hiệu truy cứu TNHS*” theo quy định tại Điều 248 BLTTHS năm 2015.

- *Nhóm 2:* Những vụ án các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng chế định miễn TNHS không có căn cứ, không hợp lý

Vụ án 6: Ngày 13/5/2011, Lê Ngọc Bình (sinh ngày 21/02/1993), Đoàn Văn Giáo (sinh ngày 10/4/1993) và Phan Minh Tâm (sinh ngày 15/8/1990) cùng một số đối tượng khác (không xác định rõ lai lịch) đã tổ chức đánh bạc trạm xăng dầu số 10, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai và bị Cơ quan điều tra Công an huyện Chư Sê bắt quả tang, thu giữ 70.000đồng, khám người các đối tượng thu được 389.000đồng. Lê Ngọc Bình và Đoàn Văn Giáo đã có tiền sự về hành vi đánh bạc, đều đã bị công an xử lý hành

chính. Sau khi kết luận điều tra, cơ quan Công an huyện Chư Sê đề nghị truy tố nhưng Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Sê lại quyết định đình chỉ điều tra, miễn TNHS với lý do “*mức sát phạt không cao*”. Việc tổ chức đánh bạc của Bình, Giáo, Tâm ngay tại trạm xăng dầu, có hai trong ba bị can mới bị xử lý hành chính về hành vi đánh bạc, nay lại tái phạm, nên phải xử lý về mặt hình sự mới đảm bảo được tính nghiêm minh của pháp luật, để giáo dục và phòng ngừa chung.

Ví dụ 7: Vào ngày 15/7/2014, đã lợi dụng trong lúc mọi người đi làm vắng nhà, Phan Mạnh Tản (sinh ngày 23/6/1999) đã lén lút, bí mật dùng nửa viên đá mài lấy được tại cửa nhà chị Nguyễn Thị Phượng đập vỡ kính cửa sau để đột nhập vào phòng ở của gia đình chị Võ Thị Luận lấy trộm 02 chiếc nhẫn vàng trị giá 4.560.000đồng, 02 thẻ ATM, 04 cái áo sơ mi ngắn tay màu xanh đựng trong cặp da trị giá 280.000đồng. Tổng giá trị tài sản mà Phan Mạnh Tản đã trộm cắp của gia đình chị Võ Thị Luận là 4.840.000 đồng. Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện Chư Păh đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can. Tuy nhiên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Păh ra quyết định đình chỉ bị can với lý do có đơn bãi nại của người bị hại, hai bên hòa giải do bồi thường thiệt hại, ngoài ra Tản hiện đang bị bệnh nặng phải điều trị tại bệnh viện. Do việc nhận thức PLHS và PLTTHS còn chưa tốt nên đã áp dụng nhầm lẫn giữa trường hợp giảm nhẹ TNHS với trường hợp miễn TNHS, trường hợp người bị hại có đơn xin bãi nại nên các cơ quan tiến hành tố tụng đã ra quyết định đình chỉ cho bị can, bị cáo được miễn TNHS là không đúng.

Ví dụ 8: Ngày 27/8/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã xét xử sơ thẩm tuyên phạt bị cáo Nguyễn Văn Thành (sinh ngày 20/3/1997) 10 năm tù về tội “*Giết người*” theo quy định tại khoản 2 Điều 93 BLHS và tuyên phạt bị cáo Trần Minh Quang (sinh ngày 14/7/1998) 06 tháng tù về tội “*Che giấu tội phạm*” theo quy định tại khoản 1 Điều 313 BLHS. Các bị cáo đều kháng cáo cho rằng không phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên. Sau khi xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã hủy toàn bộ án sơ thẩm. Sau khi tiến hành điều tra, truy tố lại, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai truy tố Nguyễn Văn Thành về tội “*Cố ý gây thương tích*” theo quy định tại khoản 3 Điều 104 BLHS và rút quyết định truy tố Trần Minh Quang về tội “*Che giấu tội phạm*” theo quy định tại khoản 1 Điều 25 BLHS. Theo chúng tôi việc rút quyết định truy tố của Viện kiểm sát là hoàn toàn đúng nhưng trong trường hợp này bị cáo

Quang không phải được miễn TNHS mà là không phạm tội “*Che giấu tội phạm*” như quan điểm của Viện kiểm sát đã nêu.

Ví dụ 9: Ngày 23/8/2013, Công an huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với anh Nguyễn Văn Tài (sinh ngày 26/6/1997) về tội “*Vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ*”. Anh Tài kêu oan, khiếu nại rằng người có lỗi trong vụ tai nạn phải là anh Trần Tuấn Long, người đã điều khiển xe rẽ phải không phát tín hiệu và không bảo đảm điều kiện an toàn cho phương tiện khác dẫn đến việc gây ra tai nạn làm chết người. Khi giải quyết vụ việc, ngay trong nội bộ các cơ quan tố tụng huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai cũng có những quan điểm bất đồng. Về yếu tố lỗi của anh Tài, Viện kiểm sát huyện nói có, Công an lại bảo không. Sau đó Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Cơ đã quyết định miễn TNHS cho anh Nguyễn Văn Tài căn cứ theo khoản 1 điều 25 BLHS với lý do “*do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa*”. Tuy nhiên, thay vì thừa nhận sai lầm để xin lỗi thì các cơ quan tiến hành tố tụng lại “*lách luật*” bằng cách áp dụng điều 25 Bộ luật hình sự để miễn TNHS là không đúng.

Ví dụ 10: Tương tự như trên, ngày 23/10/2014, Lê Ngọc Anh (sinh ngày 18/4/1998) và 7 đồng phạm khác bị khởi tố, bắt giam về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Bị cáo bị bắt tạm giam, Tòa án nhân dân huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai đã rất nhiều lần tòa trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhưng vẫn không đủ căn cứ để kết tội các bị cáo, cuối cùng Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Puh đã ra quyết định miễn TNHS cho cả 8 bị can với lý do “*hành vi không còn nguy hiểm cho xã hội nữa*”. Đây là một vụ án oan sai do hình sự hóa quan hệ dân sự. Nhưng các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn không thừa nhận lỗi mà lại áp dụng điều 25 BLHS để miễn TNHS là không đúng.

b. Đánh giá thực tiễn việc áp dụng chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Thứ nhất, việc các cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án với lý do (căn cứ) miễn TNHS chủ yếu được thực hiện và áp dụng ở giai đoạn điều tra và giai đoạn truy tố (thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan Điều tra với sự phê chuẩn của Viện kiểm sát và Viện kiểm sát), còn Tòa án có áp dụng miễn TNHS đối với các bị cáo là người dưới 18 tuổi bị đưa ra xét xử nhưng số bị cáo là người dưới 18 tuổi được miễn TNHS chiếm tỷ lệ không cao.

Trong số các vụ án, các bị can là người dưới 18 tuổi được đình chỉ điều tra lại tập trung nhiều nhất vào các nhóm tội xâm phạm sở hữu; xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự con người, một số tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng.

Tỉ lệ tội phạm do người dưới 18 tuổi thực hiện ngày càng gia tăng nên việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội cũng tăng lên. Tuy nhiên, qua thống kê cho thấy tổng số bị can được miễn TNHS từ năm 2011 đến năm 2016 không tăng, mà còn có xu hướng giảm và nó chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với tổng số bị can bị truy tố và số bị can bị xử lý như đã nêu trên.

Thứ hai, trong giai đoạn xét xử số bị cáo là người dưới 18 tuổi được Tòa án áp dụng miễn TNHS trên tổng số bị cáo bị đưa ra xét xử có thể nhận thấy chiếm tỷ lệ rất nhỏ, hầu như không đáng kể.

Thứ ba, việc áp dụng các quy định của PLHS, PLTTHS về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội cho thấy: các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện các quy định này để áp dụng cho đúng đắn và chính xác về căn cứ, thẩm quyền và thủ tục. Cụ thể, các cơ quan tiến hành tố tụng khi ra quyết định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội đều có sự cân nhắc xem xét về tính chất và mức độ của điều luật áp dụng để đảm bảo chất lượng các án được miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội đúng pháp luật, hạn chế được số vụ án oan sai, vi phạm pháp luật, qua đó góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm. Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, trước hết là do có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trên cơ sở chức năng và thẩm quyền do PLHS và PLTTHS quy định. Ngoài ra, còn do sự chỉ đạo của lãnh đạo ngành cấp trên đối với công tác giải quyết các vụ án nói chung và việc thực hiện các quy định về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi nói riêng. Đặc biệt, các cán bộ có thẩm quyền khi xem xét quyết định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội đều căn cứ vào các điều kiện do luật định.

Thứ tư, việc phân loại những trường hợp đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án và bị can do miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi cần được cơ quan Điều tra và Viện kiểm sát trên địa bàn tỉnh Gia Lai không lập bảng chi tiết và rõ ràng. Hiện nay, hầu hết

các cơ quan này mới chỉ báo cáo liệt kê các số liệu đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi theo Điều 19, Điều 25 và khoản 2 Điều 69 BLHS năm 1999 là bao nhiêu, với loại án gì chứ chưa thống kê số lượng miễn trách nhiệm đối với người dưới 18 tuổi cụ thể về từng trường hợp tương ứng (vì ngoài những trường hợp miễn TNHS này, trong BLHS năm 1999 còn nhiều trường hợp miễn TNHS khác chưa được thống kê chi tiết và đầy đủ, hoặc ngay trong Điều 25 cũng đã có đến ba trường hợp miễn TNHS). Làm tốt điều này, không những góp phần hạn chế các vụ án, bị can đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án do miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi không chính xác và đúng pháp luật, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho Viện kiểm sát kiểm sát chặt chẽ căn cứ áp dụng của từng trường hợp miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi, cũng như kịp thời khắc phục sai phạm, qua đó xác định trách nhiệm của từng cán bộ.

2.3.3. Nguyên nhân một số tồn tại từ việc áp dụng biện pháp miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Qua các trường hợp miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội xảy ra trên địa bàn tỉnh Gia Lai cho thấy, phần lớn các trường hợp miễn TNHS thường xảy ra trong giai đoạn điều tra, truy tố, còn Tòa án áp dụng miễn TNHS chiếm tỷ lệ không đáng kể. Sở dĩ còn những tồn tại, hạn chế và khó khăn, vướng mắc trên là do:

Thứ nhất, mặc dù quy định về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong BLHS năm 1999 đã hoàn thiện và đầy đủ hơn so với các quy định tương ứng trong BLHS năm 1985 nhưng qua thực tiễn áp dụng và thi hành cho thấy là các quy định về chế định này vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện và cần có văn bản giải thích và hướng dẫn thống nhất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ví dụ: Tại khoản 2 Điều 69 BLHS năm 1999 quy định “*NCTN phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng, gây hại không lớn thì có thể được miễn TNHS ...*” [29] Điều 8 BLHS quy định “*Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội*” [29]. Vì vậy cần có hướng dẫn như thế nào là “*gây thiệt hại không lớn*” quy định tại khoản 2 Điều 69 BLHS năm 1999.

Ngoài ra, điều luật cũng chưa quy định rõ trường hợp nào thì gia đình theo dõi và giáo dục, trường hợp nào thì cơ quan, tổ chức giám sát và giáo dục, quản lý? Trong khi Điều luật chỉ quy định chung chung đó là “*...và được gia đình hoặc cơ quan, tổ*

chức nhận giám sát, giáo dục” [29].

Thứ hai, do trình độ nhận thức về các quy định của PLHS, PLTTHS của đội ngũ cán bộ tư pháp nói chung và đội ngũ cán bộ trong các cơ quan tiến hành tố tụng nói riêng còn hạn chế.

Đội ngũ cán bộ trong cơ quan tiến hành tố tụng có vị trí, vai trò quan trọng trong công tác giải quyết các vụ án hình sự nói chung và các vụ án hình sự có người dưới 18 tuổi phạm tội nói riêng. Họ được Nhà nước trao quyền để thực hiện, áp dụng các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do hạn chế về trình độ nên việc vận dụng pháp luật trong mỗi vụ án hình sự cụ thể có liên quan đến người dưới 18 tuổi còn lúng túng, việc đánh giá tính chất, mức độ của hành vi nguy hiểm cho xã hội không chính xác, sự nhận thức về căn cứ, điều kiện miễn TNHS không chính xác dẫn đến việc áp dụng không đúng các quy định của pháp luật về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Ví dụ: Trường hợp Phan Mạnh Tân phạm tội “*Trộm cắp tài sản*” được nêu ở ví dụ 7, do nhận thức nhầm lẫn giữa trường hợp giảm nhẹ TNHS với trường hợp miễn TNHS nên các cơ quan tiến hành tố tụng đã cho bị cáo được miễn TNHS là không đúng.

Tất nhiên ở đây đội ngũ cán bộ, công chức của chúng ta đều có “*tâm*” trong công việc và vì công việc, có chuyên môn, nghiệp vụ nhưng vẫn chưa đủ “*tâm*” nhận thức để áp dụng và quyết định chính xác. Ngoài ra, ở một số huyện thuộc tỉnh Gia Lai, biên chế dành cho các cơ quan bảo vệ pháp luật còn thiếu và không ổn định về mặt tổ chức (nhất là cơ quan Viện kiểm sát), cho nên hoạt động kiểm sát điều tra chưa thường xuyên, liên tục, chặt chẽ, biện pháp quản lý chưa phù hợp, các vi phạm của cơ quan điều tra chậm bị phát hiện và kịp thời xử lý.

Thứ ba, do ý thức pháp luật, phương pháp, lề lối làm việc, trách nhiệm của cán bộ giải quyết vụ án đối với người dưới 18 tuổi phạm tội chưa cao, việc quản lý, xử lý giải quyết vụ án chưa thật sâu và kỹ. Sự chỉ đạo, kiểm tra của cơ quan cấp trên đối với cấp dưới chưa được thường xuyên, liên tục, kịp thời; lãnh đạo chưa thật sự; cán bộ làm công tác này còn thiếu tinh thần trách nhiệm nên dẫn đến việc đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án do miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội còn chưa đúng pháp luật, bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, gây ảnh hưởng lớn đến công tác đấu tranh và phòng chống tội phạm. Ví dụ: Vụ Nguyễn Văn Tài bị khởi tố về tội “*Vi phạm các quy*

định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” (Ví dụ 9), thay vì phải xác định “hành vi không cấu thành tội phạm” các cơ quan tố tụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai lại lạm dụng quy định tại khoản 1 Điều 25 BLHS hiện hành để miễn TNHS nhằm né tránh trách nhiệm bồi thường oan.

Thứ tư, một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng người dưới 18 tuổi phạm tội chính là do tác động từ môi trường sống gần nhất và chịu ảnh hưởng lớn nhất là gia đình. Nếu họ được sống trong môi trường yêu thương, tôn trọng thì sẽ học được cách yêu thương tôn trọng bản thân và tôn trọng người khác. Ngược lại, nếu ngay từ nhỏ họ không cảm nhận thấy sự yêu thương, tôn trọng, cảm thấy mình không có giá trị với bản thân và người khác thì rất có thể sẽ sẵn sàng làm người khác bị tổn thương. Vì vậy, nếu người dưới 18 tuổi sống trong một gia đình mà có bố hoặc mẹ vi phạm pháp luật; có bố, mẹ hoặc cả bố mẹ nghiện ma túy; không ở cùng với bố mẹ đẻ mà sống cùng với ông bà, anh chị em ruột, hoặc sống lang thang ... thì tỉ lệ phạm tội rất cao.

Tuy có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng các chương trình tuyên truyền về đạo đức, giáo dục pháp luật trong nhà trường nhưng chưa có chương trình cụ thể đi vào trọng tâm là giáo dục ý thức tự giác, tuân thủ pháp luật nhất là tuyên truyền về phòng chống tội phạm và các vi phạm pháp luật phổ biến. Việc trang bị về những kiến thức kỹ năng sống cho người dưới 18 tuổi cũng chưa được đầy đủ, từ đó họ dễ bị lôi kéo vào những hành vi sai trái, vi phạm pháp luật.

Công tác quản lý của các ngành chức năng đối với hoạt động kinh doanh giải trí tại các quán cà phê giải khát, Karaoke, Internet, nhà hàng... chưa chặt chẽ, hiệu quả, đã khiến cho các cơ sở này thành nơi tụ tập của người dưới 18 tuổi có điều kiện, hư hỏng, trốn học, lang thang ... từ đó vi phạm pháp luật; công tác đấu tranh chống tội phạm còn bộc lộ nhiều sơ hở yếu kém như: công tác đấu tranh bài trừ tệ nạn xã hội chưa thường xuyên triệt để, một số các hoạt động còn mang tính hình thức, sáo rỗng, chưa phù hợp và không tiếp cận được với người dưới 18 tuổi hoặc là làm cho có làm. Vì vậy, còn tồn tại nhiều loại tệ nạn, nhất là mại dâm, ma túy...từ đó tác động ảnh hưởng xấu đến người dưới 18 tuổi.

Kết luận Chương 2

Chế chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội đã được quy định trong PLHS Việt Nam tương đối đầy đủ, phù hợp với chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta. Việc áp dụng chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi trên địa bàn tỉnh Gia Lai tương đối chính xác, đáp ứng được yêu cầu phòng, chống tội phạm và phù hợp với chính sách khoan hồng của nước ta. So với quy định tại Điều 25 BLHS năm 1999, Điều 29 BLHS năm 2015 đã quy định về căn cứ miễn TNHS theo hướng chi tiết và cụ thể hơn. Bên cạnh đó vẫn còn một số điểm chưa hợp lý dẫn đến việc áp dụng pháp luật về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi chưa thống nhất. Nguyên nhân của việc này là do trình độ nhận thức, trách nhiệm cũng như ý thức pháp luật của đội ngũ cán bộ trong các cơ quan tư pháp còn hạn chế, thiếu văn bản hướng dẫn, giải thích về chế định miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội ...

CHƯƠNG 3

NÂNG CAO HIỆU QUẢ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI MƯỜI TÁM TUỔI PHẠM TỘI

3.1 Sự cần thiết nâng cao hiệu quả miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội

Trước yêu cầu cải cách tư pháp và xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân, trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa kinh tế, cũng như nhiệm vụ đấu tranh phòng và chống các loại tội phạm và vi phạm pháp luật, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội... thì một trong những biện pháp có ý nghĩa rất quan trọng là hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và hệ thống PLHS nói riêng. Bởi lẽ, việc đổi mới pháp luật và hoàn thiện PLHS hiện hành *“chính là một trong nhiều yếu tố cơ bản mà nếu như thiếu nó thì việc xây dựng NN PQ không thể thành công, vì các quy định của PLHS chính là những căn cứ pháp lý quan trọng nhất của NN PQ”* [49, tr.70] để đấu tranh phòng chống tội phạm và xử lý nghiêm minh những người phạm tội, để góp phần tăng cường pháp chế và củng cố trật tự pháp luật, đồng thời bảo vệ một cách hữu hiệu các quyền và tự do cơ bản của công dân, cũng như lợi ích của xã hội và của Nhà nước.

Do đó, việc hoàn thiện các quy định về miễn TNHS nói chung và miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nói riêng cũng không nằm ngoài mục đích hoàn thiện PLHS Việt Nam nói chung, đồng thời sự cần thiết phải hoàn thiện chế định này còn thể hiện trên các phương diện thực tiễn, lý luận và lập pháp dưới đây:

3.1.1. Về phương diện thực tiễn

Thứ nhất, trong thực tiễn áp dụng PLHS và PLTTHS vẫn còn có một số trường hợp miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội không đúng pháp luật, không có căn cứ pháp lý dẫn đến để lọt tội phạm và người phạm tội. Cụ thể, việc đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm cho người dưới 18 tuổi phạm tội chưa đầy đủ và chính xác. Có người rõ ràng là phạm tội, phạm tội có các tình tiết tăng nặng định khung hình phạt hoặc phạm tội nghiêm trọng, có mức hình phạt cao hoặc người phạm tội đã có tiền án, tiền sự, phạm tội nhiều lần, có đồng phạm, tái phạm, đã bị xử lý hành chính... đáng lẽ phải bị truy cứu TNHS nhưng lại được đình chỉ miễn TNHS dẫn đến tình trạng lọt tội

phạm và người phạm tội, hoặc một số trường hợp miễn TNHS cho người phạm tội gây ra hậu quả nghiêm trọng, hoặc nhầm lẫn giữa trường hợp có tình tiết giảm nhẹ TNHS với miễn TNHS...

Thứ hai, cũng trong thực tiễn áp dụng PLHS và PLTTHS, cơ quan và người có thẩm quyền đã coi và áp dụng một số trường hợp sau cũng là những trường hợp miễn TNHS như: Miễn TNHS đối với người phạm tội trong khi có năng lực TNHS, nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì sau khi áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh, thấy không cần thiết truy cứu TNHS; miễn TNHS do hết thời hiệu truy cứu TNHS; miễn TNHS đối với một số trường hợp người phạm tội ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục hậu quả và gia đình hoặc người bị hại có đơn xin bãi nại, người phạm tội là người già hoặc đang bị bệnh nặng...

Thứ ba, về thẩm quyền và căn cứ đình chỉ vụ án cho thấy qua số án, số bị can do Viện kiểm sát và cơ quan Điều tra trên địa bàn tỉnh Gia Lai đình chỉ hầu hết đều có căn cứ và đúng pháp luật, nhưng còn một số ít các Viện kiểm sát cấp huyện do không nhận thức đúng các quy định của pháp luật nên đã vận dụng các quy định của PLHS và PLTTHS để đình chỉ không tội và đình chỉ miễn TNHS đối với vụ án, bị can; nhầm lẫn giữa hai điều luật quy định về miễn TNHS và điều luật quy định về những căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự và ngược lại nhiều vụ lẽ ra vận dụng căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự và xử lý theo pháp luật hành chính, nhưng vẫn khởi tố vụ án hình sự, sau đó đình chỉ vụ án miễn TNHS với bị can là gò ép, dập khuôn và cứng nhắc...

3.1.2. Về phương diện lập pháp

Thứ nhất, trong BLHS năm 1985 cũng như BLHS năm 1999 đều chưa đưa ra định nghĩa pháp lý của khái niệm “*miễn TNHS*” là gì; hậu quả pháp lý cụ thể của việc miễn TNHS là gì; người được miễn TNHS có thể bị áp dụng một hay nhiều biện pháp cưỡng chế phi hình sự nào khác (tổ tụng hình sự, hành chính, dân sự, kỷ luật, lao động...) hay không.

Thứ hai, những trường hợp miễn TNHS cụ thể được quy định rải rác ở các điều luật, các chương, các phần khác nhau (Phần chung và Phần các tội phạm) của Bộ luật hình sự rõ ràng là thiếu tính chính xác về mặt khoa học và chưa đạt về mặt kỹ thuật lập

pháp. Ngoài ra, trong từng trường hợp miễn TNHS cụ thể cũng cần được nhà làm luật có hướng dẫn kịp thời về căn cứ và những điều kiện để được miễn TNHS.

Thứ ba, quá trình áp dụng PLHS và PLTTHS cho thấy thực tiễn đời sống xã hội nói chung và thực tiễn xét xử nói riêng đang tồn tại nhiều trường hợp có thể áp dụng chế định miễn TNHS, nhưng lại chưa được nhà làm luật nước ta ghi nhận trong BLHS năm 1999 hiện hành. Ví dụ: miễn TNHS do hết thời hiệu truy cứu TNHS, miễn TNHS cho người phạm tội trốn khỏi nơi giam, miễn TNHS do sự hòa hoãn giữa người phạm tội và người bị hại, miễn TNHS cho người phạm tội là người già có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS ...

Thứ tư, trong xu thế hội nhập khu vực và thế giới cũng đòi hỏi PLHS của nước ta nói chung, chế định miễn TNHS nói chung và miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nói riêng cũng cần phù hợp và có sự tham khảo, chọn lọc các quy định của PLHS các nước (trong đó có những quy định về miễn TNHS), cũng như góp phần nhân đạo hóa hơn nữa CSHS của Nhà nước nói chung và của PLHS Việt Nam nói riêng.

3.1.3. Về phương diện lý luận

Thứ nhất, nó góp phần giúp cho cán bộ nghiên cứu khoa học-giảng dạy, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên thuộc chuyên ngành tư pháp hình sự có nhận thức đúng đắn và thống nhất về những trường hợp miễn TNHS, về căn cứ và những điều kiện áp dụng của từng trường hợp tương ứng để phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

Thứ hai, nó còn giúp cho những người có thẩm quyền trong các cơ quan tiến hành tố tụng (như: điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán...) nhận thức đầy đủ, đúng đắn và chính xác để từ đó ra các quyết định áp dụng hay không áp dụng miễn TNHS đối với người phạm tội có căn cứ và đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm, qua đó bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp không chỉ của công dân, mà còn cả của bị can, bị cáo.

Thứ ba, hoàn thiện chế định miễn TNHS dưới góc độ này sẽ góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận luật hình sự Việt Nam, cũng như là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích bổ sung vào khoa học luật hình sự nước ta về vấn đề miễn TNHS.

3.2. Quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 về miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội

Theo BLHS năm 2015, căn cứ miễn TNHS được quy định tại Điều 29, cụ thể:

“1. Người phạm tội được miễn TNHS khi có một trong những căn cứ sau đây: a) Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa; b) Khi có quyết định đại xá.

2. Người phạm tội có thể được miễn TNHS khi có một trong các căn cứ sau đây: a) Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa; b) Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa; c) Người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận.

3. Người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng do vô ý gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác và được người bị hại hoặc người đại diện của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn TNHS, thì có thể được miễn TNHS” [30, tr.25].

Nội dung quy định cho thấy, các cơ quan tiến hành tố tụng: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có quyền và trách nhiệm miễn truy cứu TNHS cho người phạm tội trong các trường hợp:

Thứ nhất: Phải miễn TNHS trong hai trường hợp: do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa và khi có quyết định đại xá.

Thứ hai: Có thể miễn TNHS trong bốn trường hợp: Do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa; người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa; người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận; người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng do vô ý gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác và được người bị hại hoặc

người đại diện của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn TNHS, thì có thể được miễn TNHS.

Đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, ngoài các trường hợp được miễn TNHS quy định tại khoản 1 Điều 29, họ còn có thể được miễn TNHS, quy định tại khoản 2 Điều 91 BLHS năm 2015, cụ thể:

“Người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 29 của Bộ luật này, thì có thể được miễn TNHS và áp dụng các biện pháp quy định tại Mục 2 Chương này: a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng, trừ trường hợp quy định tại Điều 134 (tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác); Điều 141 (tội hiếp dâm); Điều 171 (tội cướp giật tài sản); Điều 248 (tội sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 249 (tội tàng trữ trái phép chất ma túy); Điều 250 (tội vận chuyển trái phép chất ma túy); Điều 251 (tội mua bán trái phép chất ma túy); Điều 252 (tội chiếm đoạt chất ma túy) của Bộ luật này; b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý quy định tại khoản 2 Điều 12 của Bộ luật này, trừ trường hợp quy định tại Điều 123 (tội giết người); Điều 134, các khoản 4, 5 và khoản 6 (tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác); Điều 141 (tội hiếp dâm), Điều 142 (tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi); Điều 144 (tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi); Điều 150 (tội mua bán người); Điều 151 (tội mua bán người dưới 16 tuổi); Điều 168 (tội cướp tài sản); Điều 171 (tội cướp giật tài sản); Điều 248 (tội sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 249 (tội tàng trữ trái phép chất ma túy); Điều 250 (tội vận chuyển trái phép chất ma túy); Điều 251 (tội mua bán trái phép chất ma túy); Điều 252 (tội chiếm đoạt chất ma túy) của Bộ luật này; c) Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể trong vụ án” [30, tr.67].

Quy định của BLHS năm 2015 đã cụ thể hóa các trường hợp được miễn TNHS theo hướng: phân biệt những trường hợp đương nhiên được miễn TNHS (02 trường hợp) và trường hợp có thể được miễn TNHS (06 trường hợp). Quy định này đã thể hiện đúng tinh thần và cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, dựa trên cơ sở tổng kết thực tiễn, kế thừa, phát triển các quy định còn phù hợp của BLHS năm 1999, tháo gỡ khó

khăn, vướng mắc hiện nay (khoản 2 Điều 25 BLHS năm 1999).

Nếu như BLHS năm 1999 quy định: Người dưới 18 tuổi phạm tội có thể được miễn TNHS khi có các điều kiện sau: NCTN phạm tội có thể được miễn TNHS, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng (khoản 3 Điều 8) “*Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 3 năm tù*” [29] và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục; NCTN phạm tội có thể được miễn TNHS, nếu người đó phạm tội nghiêm trọng (khoản 3 Điều 8) “*Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù*” [29], gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục. Không quy định khi miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, các cơ quan tố tụng phải áp dụng kèm theo các biện pháp giám sát, giáo dục họ. Thì BLHS năm 2015 đã đổi mới quy định về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, theo cơ quan tiến hành tố tụng có thể xem xét, áp dụng việc miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội mà có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả, trong các trường hợp cụ thể theo quy định của Bộ luật (khoản 2 Điều 91); Không phân biệt loại tội người dưới 18 tuổi phạm tội; Quy định cụ thể các loại tội người dưới 18 tuổi không được miễn TNHS (08 tội đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; 14 tội đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi); Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể trong vụ án. Quy định khi quyết định miễn TNHS cho người dưới 18 tuổi, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án phải áp dụng một trong các biện pháp giám sát, giáo dục (quy định tại Mục C Chương XII) đối với họ, bao gồm: Khiển trách; Hòa giải tại cộng đồng; hoặc Giáo dục tại xã, phường, thị trấn (các điều từ 93 đến 95). Việc quyết định miễn TNHS và áp dụng các biện pháp này chỉ được thực hiện khi người phạm tội hoặc người đại diện hợp pháp của họ đồng ý (Điều 92).

3.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội

3.3.1. Sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội

Theo PLHS Việt Nam hiện hành, quy định về trường hợp miễn TNHS đối với

người dưới 18 tuổi phạm tội, mặc dù đã thể hiện khá rõ ràng với nội dung mang tính chất nhân đạo của PLHS nhưng theo chúng tôi cần hoàn thiện những điều kiện và căn cứ để miễn TNHS.

Thứ nhất, khoản 2 Điều 69 cần quy định rõ về độ tuổi của người dưới 18 tuổi phạm tội có thể được miễn TNHS.

Theo Điều 68 BLHS quy định “*NCTN từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phải chịu TNHS theo quy định của chương này, đồng thời theo những quy định khác của Phần chung Bộ luật không trái với những quy định của chương này*” [29]. Khoản 2 Điều 12 BLHS quy định “*Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu TNHS về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng*” [29]. Điều này cũng được hiểu là người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi không phải chịu TNHS về tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng do vô ý. Trong khi đó tại khoản 2 Điều 69 BLHS quy định “*NCTN phạm tội có thể được miễn TNHS, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục*” [29]. Để phù hợp với khoản 2 Điều 12 BLHS, khoản 2 Điều 69 cần được quy định như sau “*NCTN từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì có thể được miễn TNHS*” [29].

Quy định này thể hiện sự chính xác về mặt nội dung, khoa học về mặt pháp lý và phù hợp với quy định của điều luật về độ tuổi chịu TNHS được quy định trong BLHS.

Thứ hai, khoản 2 Điều 69 BLHS năm 1999 quy định “*NCTN phạm tội có thể được miễn TNHS, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn...*” [29], quy định này dễ gây hiểu lầm là mâu thuẫn với quy định về “*Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là bảy năm tù*” (theo khoản 3 Điều 8). Do vậy, Khoản 2 Điều 69 cần được sửa lại như sau “*NCTN phạm tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì có thể được miễn TNHS, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng gây thiệt hại không lớn...*” mới chính xác về mặt khoa học, phù hợp với những quy định tại BLHS và thực tiễn áp dụng PLHS. Trước mắt tình tiết “*gây thiệt hại không lớn*” cần được các cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn, để cơ quan tư pháp hình sự áp dụng chủ động hơn trong quá trình tiến hành tố tụng. Bởi lẽ, tình tiết này sẽ có những cách hiểu

và áp dụng khác nhau, không thống nhất trong từng trường hợp cụ thể.

Thứ ba, luật cần quy định rõ trường hợp nào thì gia đình, cơ quan, tổ chức nhận giáo dục, giám sát người dưới 18 tuổi phạm tội. Việc miễn TNHS có thật sự đạt hiệu quả hay không chính là việc người dưới 18 tuổi được miễn TNHS có thể trở lại hòa nhập cộng đồng, có thể trở lại với cuộc sống bình thường và hoàn thiện bản thân; mà gia đình, cơ quan, trường học đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục, quản lý, giám sát họ. Pháp luật cần có quy định cụ thể, rõ ràng và tương ứng với từng trường hợp khi gia đình nhận giáo dục hay khi cơ quan, tổ chức nhận trách nhiệm giáo dục, giám sát họ. Vì thế chúng tôi đề xuất sửa đổi như sau “*NCTN từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì có thể được miễn TNHS, nếu phạm tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, gây thiệt hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục tùy theo từng trường hợp và điều kiện cụ thể*”. Như vậy, tùy theo từng trường hợp cụ thể, mà gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giáo dục, giám sát người dưới 18 tuổi được miễn TNHS. Để giải quyết vấn đề này cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan tư pháp hình sự với gia đình, cơ quan, tổ chức nơi người dưới 18 tuổi sinh sống và làm việc; để họ chủ động hơn trong việc quản lý, giáo dục, giám sát người dưới 18 tuổi và cụ thể hóa trách nhiệm của gia đình, cơ quan, tổ chức cũng như đạt hiệu quả cao nhất trong công tác quản lý, giáo dục những đối tượng này để họ sớm làm lại cuộc đời, sống có ích cho xã hội và có điều kiện phát triển, hoàn thiện bản thân.

Ngoài trường hợp người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn TNHS quy định tại khoản 2 Điều 69 BLHS, trong quá trình nghiên cứu chúng tôi đề xuất trường hợp miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội như sau:

Người dưới 18 tuổi phạm tội có thể được miễn TNHS trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật này và đáng được khoan hồng đặc biệt.

Điều này được nghiên cứu rút ra từ quy định tại Điều 54 BLHS về miễn hình phạt có quy định “*Người phạm tội (trong đó có NCTN phạm tội) có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn TNHS*”.

Căn cứ này có thể được hiểu là tại Điều 54 BLHS đề cập đến điều kiện của miễn hình phạt cũng như điều kiện của miễn TNHS là “*phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46, đáng được khoan hồng đặc biệt*” song chỉ khác nhau ở mức độ khoan hồng.

Trong trường hợp người dưới 18 tuổi phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 và đáng được khoan hồng đặc biệt, xét thấy không cần thiết phải áp dụng TNHS thì các cơ quan tiến hành tố tụng có thể miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Bên cạnh đó, trong trường hợp thấy mặc dù có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo quy định khoản 1 Điều 46, đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội là chưa thỏa đáng, chưa thuyết phục và chưa đáp ứng yêu cầu cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm thì cơ quan tiến hành tố tụng vẫn áp dụng TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nhưng có thể miễn hình phạt đối với người đó.

Ví dụ: Một người dưới 18 tuổi lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, chưa gây thiệt hại và phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do tự mình gây ra, sau khi phạm tội lại ra tự thú (phạm tội có các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm e, g, h, o khoản 1 Điều 46 BLHS). Nếu xét thấy không cần thiết phải áp dụng TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thì cơ quan tiến hành tố tụng hoàn toàn có thể miễn TNHS đối với người đó. Nhưng nếu xét thấy, miễn TNHS là không thỏa đáng, không đáp ứng được yêu cầu phòng ngừa thì các cơ quan tiến hành tố tụng có thể truy cứu, áp dụng TNHS nhưng miễn hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

Như vậy, căn cứ và điều kiện để miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội là:

Một là, người dưới 18 tuổi phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS.

Căn cứ này được quy định rất rõ ràng, nếu người dưới 18 tuổi phạm tội có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS có thể được miễn TNHS. Quy định như vậy sẽ là quy định rất mở đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Nếu như người dưới 18 tuổi phạm tội có hành vi nguy hiểm xâm phạm khách thể của tội phạm được luật hình sự bảo vệ, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; hoặc có nhân thân xấu, lỗi cố ý trực tiếp, sau khi thực hiện tội phạm không thành khẩn khai

báo, không có trách nhiệm bồi thường với người bị hại thì sẽ không được hưởng những tình tiết giảm nhẹ như phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn, người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả. Và ngược lại, nếu như người dưới 18 tuổi phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhân thân tốt, có thái độ thành khẩn khai báo, giúp đỡ cơ quan chức năng trong việc điều tra tội phạm, có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người bị hại thì sẽ được hưởng những tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS đã quy định như trên.

Vì vậy, trong những trường hợp này, người dưới 18 tuổi phạm tội có thể được miễn TNHS là hoàn toàn phù hợp vì hành vi phạm tội của họ, tạo điều kiện cho họ sửa chữa lỗi lầm, làm lại cuộc đời ở độ tuổi còn chưa nhận thực đầy đủ do sự hạn chế về tâm sinh lý. Tuy nhiên, người dưới 18 tuổi phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS chỉ có thể được miễn TNHS khi đáp ứng điều kiện sau:

Hai là, người dưới 18 tuổi phạm tội đáng được khoan hồng đặc biệt.

Đây là điều kiện bắt buộc của việc miễn TNHS trong trường hợp này. Đáng được khoan hồng đặc biệt có thể hiểu là hành vi phạm tội của người dưới 18 tuổi trong trường hợp này chưa đến mức phải xử lý hình sự, mà đáp ứng yêu cầu về đấu tranh và phòng chống tội phạm của nhà nước ta.

Như vậy, chúng tôi đề xuất nên quy định người dưới 18 tuổi phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS và đáng được khoan hồng đặc biệt thì có thể được miễn TNHS. Đây là một quy phạm tùy nghi cho nhà áp dụng pháp luật thực hiện trên cơ sở quy định của pháp luật và trường hợp thực tế phát sinh trong quá trình đấu tranh phòng, chống tội phạm do người dưới 18 tuổi thực hiện, vừa thỏa mãn yêu cầu đặt ra của PLHS và thỏa mãn chính sách hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền.

3.3.2. Đẩy mạnh công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội

Trong quá trình xây dựng NNQP, Công tác hướng dẫn áp dụng các quy định của PLHS có ý nghĩa quan trọng, là một trong những đảm bảo cho việc pháp luật được áp dụng một cách thống nhất và đồng bộ. Việc áp dụng các biện pháp miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội không chỉ đơn thuần là việc thực hiện theo pháp luật đạt hiệu quả cao của việc áp dụng biện pháp miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội mà còn thể hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước trong PLHS. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc giáo dục, tạo điều kiện cho người dưới 18 tuổi phạm tội làm lại cuộc đời, tìm được con đường hoàn lương. Để việc áp dụng đạt hiệu quả cao nhất tạo điều kiện cho các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng lựa chọn việc thực hiện hành vi ứng xử một cách hợp lý và có hiệu quả nhất, cần coi trọng công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật về các căn cứ và điều kiện áp dụng các biện pháp miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Như vậy, bên cạnh việc áp dụng đúng các quy định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, thì công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc áp dụng các quy định của PLHS về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội cũng cần được coi trọng. Để đẩy mạnh công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc áp dụng các quy định của PLHS về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan tư pháp hình sự mà cụ thể là cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án trong hoạt động nghiệp vụ của mình. Các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền hướng dẫn áp dụng pháp luật cần thường xuyên tổ chức kiểm tra và đánh giá việc áp dụng các quy định của PLHS về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Từ đó có cái nhìn toàn diện về vấn đề này và có những hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội phù hợp với thực tiễn đó.

3.3.3. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp trong công tác giải quyết các vụ án đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội

Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải

cách tư pháp đến năm 2020 đã chỉ rõ “*Đội ngũ cán bộ tư pháp, hỗ trợ tư pháp còn thiếu; trình độ nghiệp vụ và bản lĩnh chính trị của bộ phận cán bộ còn yếu, thậm chí một số cán bộ còn sa sút về phẩm chất, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp...*” [1].

Chất lượng cán bộ tư pháp giải quyết các vụ án đối với người dưới 18 tuổi phạm tội có ý nghĩa quan trọng. Việc áp dụng pháp luật thực định, cũng như giải quyết vụ án đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, trong đó có việc áp dụng các biện pháp miễn TNHS, do những người tiến hành tố tụng thực hiện. Thực tiễn cho thấy, việc áp dụng pháp luật của đội ngũ cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp trong công tác giải quyết các vụ án đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, trong đó có việc áp dụng các biện pháp miễn TNHS còn nhiều hạn chế, thiếu sót. Tinh thần trách nhiệm, năng lực trình độ, kinh nghiệm công tác và phẩm chất đạo đức của một bộ phận cán bộ tư pháp còn yếu. Phần lớn đội ngũ cán bộ trong cơ quan tư pháp chưa được đào tạo, bồi dưỡng về mặt tâm lý học cũng như kiến thức về khoa học giáo dục đối với người dưới 18 tuổi. Vì vậy, yêu cầu cấp thiết ở đây là đòi hỏi phải tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nâng cao tiêu chuẩn về chính trị, đạo đức nghề nghiệp, ý thức pháp luật và năng lực chuyên môn của cán bộ, cũng như bồi dưỡng về tâm lý học và khoa học giáo dục lứa tuổi vị thành niên cho cán bộ trong các cơ quan tư pháp nói chung và cán bộ giải quyết các vụ án đối với người dưới 18 tuổi nói riêng. Cụ thể là thường xuyên bồi dưỡng chính trị và đạo đức, đặc biệt là học tập để nâng cao nhận thức của cán bộ, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán ... về các quy định của PLHS, PLTTHS để vận dụng pháp luật chính xác vào những trường hợp cụ thể trong thực tế. Mặt khác, chúng ta cần xây dựng một đội ngũ cán bộ tiến hành tố tụng riêng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Thực tế hiện nay cho thấy đội ngũ cán bộ, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán giải quyết cả các vụ án liên quan đến người đã thành niên phạm tội và người dưới 18 tuổi phạm tội. BLTTHS năm 2003 đã đưa ra những yêu cầu đặc biệt đối với người tiến hành tố tụng trong vụ án có bị can, bị cáo là người dưới 18 tuổi “*Điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán tiến hành tố tụng đối với NCTN phạm tội phải là người có hiểu biết về tâm lý học, khoa học giáo dục cũng như hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm của NCTN*” [1]. Xuất phát từ đặc điểm tâm sinh lý xã hội và pháp lý của người dưới 18 tuổi mà pháp luật quy định người tiến hành tố tụng phải có kiến thức về lứa tuổi chưa thành niên để kịp thời xử lý và thuận lợi cho công tác giải quyết các vụ án đối với

người dưới 18 tuổi phạm tội, mà trong đó có việc áp dụng biện pháp miễn TNHS. Nhưng nếu chỉ đặt ra yêu cầu đặc biệt đối với người tiến hành tố tụng trong vụ án có người dưới 18 tuổi phạm tội là chưa đủ mà chúng ta nên có những người tiến hành tố tụng riêng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Đặc biệt những người tiến hành tố tụng này cần phải có kiến thức về tâm lý học nói chung và tâm lý học và khoa học giáo dục đối với người dưới 18 tuổi nói riêng. Vì vậy, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp trong công tác giải quyết các vụ án đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, là việc làm hết sức cần thiết. Các cơ quan tiến hành tố tụng cần có biện pháp để bố trí loại vụ án cụ thể phù hợp với Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân là người đủ điều kiện quy định của pháp luật.

Đối với Điều tra viên trong cơ quan điều tra, tham gia hoạt động hỏi cung bị can, là người dưới 18 tuổi cần được bồi dưỡng riêng về phương pháp hỏi phù hợp với lứa tuổi chưa thành niên, chẳng hạn hỏi với thái độ nhẹ nhàng, động viên, nên đặt câu hỏi dễ hiểu, tránh những câu hỏi đe dọa làm các em hoảng sợ và tuyệt đối không được bức cung, nhục hình. Điều tra viên phải được bồi dưỡng kiến thức về tâm lý học, khoa học giáo dục cũng như hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm do người dưới 18 tuổi thực hiện.

Đối với Viện kiểm sát nhân dân, để nâng cao chất lượng hoạt động thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử các vụ án đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, cần lựa chọn các kiểm sát viên có năng lực chuyên môn, kinh nghiệm công tác, nghiệp vụ chắc chắn và hiểu biết về tâm lý học và khoa học giáo dục đối với người dưới 18 tuổi để giải quyết vụ án hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

Đối với Tòa án, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân cần được đào tạo và bồi dưỡng để nâng cao năng lực của Thẩm phán và Hội thẩm một cách chuyên nghiệp về nghiệp vụ xét xử và có kiến thức về tâm lý học và khoa học giáo dục đối với người dưới 18 tuổi trong hoạt động xét xử.

3.3.4. Tăng cường vai trò của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và gia đình, nhà trường trong việc giám sát, giáo dục người dưới mười tám tuổi phạm tội khi họ được miễn trách nhiệm hình sự

BLHS năm 1999 đã quy định một chương riêng đối với người dưới 18 tuổi

phạm tội, khoản 1 Điều 69 quy định “*Việc xử lý NCTN phạm tội chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội*” [29]. Người dưới 18 tuổi là thế hệ trẻ của đất nước, là mầm sống của xã hội cho nên cộng đồng xã hội cần quan tâm, chăm sóc bảo vệ các em, sẵn sàng giúp đỡ các em sửa chữa những lỗi lầm, làm lại cuộc đời và sống có ích cho xã hội. Cũng như xã hội thì gia đình cũng có vai trò to lớn trong việc hình thành nhân cách và lối sống của các em ở độ tuổi này, nhất là khi các em mắc lỗi lầm, khi các em phạm tội và được miễn TNHS trở về với gia đình, thì gia đình phải có trách nhiệm giáo dục, dạy dỗ, động viên tạo điều kiện cho các em trở lại cuộc sống bình thường và hoàn thiện bản thân. Vì vậy mà PLHS đã có quy định rất cụ thể đó là “*Giao người phạm tội cho gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú công tác giám sát, giáo dục*” [29] (khoản 2 Điều 69). Như vậy, việc chuyển giao người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn TNHS cho gia đình, cơ quan, tổ chức là bắt buộc. Để thực hiện được mục đích đó cần thực hiện một số giải pháp sau:

Đối với gia đình có người dưới 18 tuổi phạm tội khi họ được miễn TNHS: Tăng cường vai trò của gia đình trong việc giám sát giáo dục với ý nghĩa là rào cản của hiện tượng vi phạm pháp luật của người dưới 18 tuổi, là chỗ dựa tinh thần và tiếp thêm sức mạnh giúp đỡ người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn TNHS làm lại cuộc đời, hoàn thiện bản thân sống có ích cho xã hội, thể hiện:

Thứ nhất, công tác giáo dục được thể hiện cụ thể như việc lựa chọn phương pháp giáo dục đúng, tăng cường trách nhiệm trong quản lý và giáo dục con cái, kiểm tra các hoạt động hằng ngày của các em để kịp thời uốn nắn, sửa chữa các lệch lạc trong suy nghĩ và hành động, không để các em bị lợi dụng, lôi kéo vào con đường tiêu cực là việc làm hết sức cần thiết sau khi các em mắc lỗi được quay trở về với gia đình.

Thứ hai, các bậc cha mẹ cần được bồi dưỡng nâng cao kiến thức về phòng, chống vi phạm, tội phạm, tệ nạn xã hội để hiểu được vi phạm tội phạm và tệ nạn xã hội là gì; nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến việc gây ra các hành vi này; cách nhận biết người phạm tội, vi phạm pháp luật, mắc nghiện ma túy; tội phạm và tệ nạn xã hội gây ra tác hại gì cho bản thân, gia đình, xã hội; có thể cai nghiện ma túy được không; cai nghiện bằng cách nào để họ có định hướng và có biện pháp quản lý, giáo dục con cái.

Thứ ba, xây dựng gia đình thực sự là tổ ấm cho các em lớn khôn và trưởng thành, không vi phạm pháp luật, không phạm tội và mắc tệ nạn xã hội; đảm bảo được đời sống kinh tế gia đình để trẻ em có được những điều kiện sống tối thiểu như ăn ở, mặc, sinh hoạt, học hành cho các em.

Thứ tư, gia đình là chỗ dựa tinh thần to lớn của lứa tuổi chưa thành niên, bằng chính tình cảm, lòng bao dung, độ lượng của các thành viên trong gia đình sẽ làm mất đi những mặc cảm tội lỗi mà các em đã gây ra. Sự động viên giúp đỡ của gia đình sẽ tiếp thêm sức mạnh giúp cho các em thoát khỏi sự cám dỗ của cuộc sống, giáo dục các em phát huy tối đa khả năng và tính tích cực trong bản thân, từ đó khắc phục được thói hư tật xấu, trở thành con người lương thiện trong xã hội.

Đối với cơ quan nhà nước, các tổ chức nhận trách nhiệm giáo dục, giám sát người dưới 18 tuổi phạm tội khi họ được miễn TNHS:

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát, giáo dục, tuyên truyền và phát huy hiệu lực, hiệu quả của các cơ quan nhà nước trên các lĩnh vực sau đây:

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; ý thức tôn trọng pháp luật, trách nhiệm công dân trong phòng, chống vi phạm tội phạm; thông qua các loại hình văn hóa nghệ thuật, phổ biến rộng rãi những gương người tốt, việc tốt; phản ánh kịp thời những hiện tượng tiêu cực, giúp các cơ quan chuyên trách phát hiện kịp thời những hành vi vi phạm, phạm tội, thường xuyên kiểm tra và kiên quyết khắc phục những hiện tượng không lành mạnh trong các hoạt động văn hóa, báo chí, văn nghệ; xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm Luật Báo chí, Luật Xuất bản.

Thứ hai, cần nâng cao hiệu quả các biện pháp quản lý nhà nước về an ninh trật tự, củng cố các lực lượng nghiệp vụ trực tiếp phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, nhất là các lực lượng ở cơ sở, bảo vệ dân phố, dân phòng, bảo vệ chuyên trách, bán chuyên trách của các cơ quan, xí nghiệp; đẩy mạnh phong trào quần chúng tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc, liên tục phát động quần chúng tấn công trấn áp tội phạm; kịp thời phát hiện, phòng ngừa đấu tranh ngăn chặn các loại tội phạm nguy hiểm; phối hợp với ngành nội chính tiến hành điều tra, truy tố, xét xử kịp thời các đối tượng phạm tội;

Thứ ba, các cơ quan nhà nước chủ động trong việc thường xuyên tổ chức kiểm tra đối tượng cư trú thuộc địa bàn do mình quản lý, phối hợp với cơ quan chức năng để tăng cường công tác giám sát và phát hiện vi phạm, tái phạm của người dưới 18 tuổi

phạm tội được miễn TNHS để kịp thời xử lý góp phần đấu tranh, phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các tổ chức xã hội, nhà trường và gia đình người dưới 18 tuổi phạm tội khi họ được miễn TNHS trong việc quản lý, giám sát và giáo dục các em.

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong việc quản lý và giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội khi họ được miễn TNHS. Người dưới 18 tuổi là người chưa phát triển đầy đủ, toàn diện về thể chất và tinh thần, chưa nhận thức đầy đủ về hành vi của mình. Vì thế, gia đình và nhà trường cần phải giáo dục các em nhận thức được cái đúng, cái sai và khi các em mắc sai lầm, cần động viên an ủi các em và phòng chống vi phạm pháp luật của các em. Cụ thể là, các cơ sở đào tạo có trách nhiệm quản lý giáo dục học viên trong các trường học, đưa nội dung giáo dục, pháp luật và các quy định bảo vệ an ninh, trật tự vào chương trình giáo dục chính khóa ở các cấp học; phối hợp tốt với gia đình trong việc quản lý, giáo dục học viên bảo vệ an ninh, trật tự trong khu vực nhà trường.

Thứ hai, tăng cường sự phối hợp giữa các tổ chức xã hội và gia đình trong việc giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội khi họ được miễn TNHS. Các tổ chức xã hội như đoàn thanh niên, tổ dân phố, hội phụ nữ, tổ chức xã hội khác...có vai trò thúc đẩy sự phát triển của các em trong môi trường lành mạnh, đặc biệt khi có sự phối hợp với gia đình các em tạo điều kiện thuận lợi trong việc quản lý, giám sát và giáo dục các em. Các tổ chức xã hội có thể tạo ra môi trường thân thiện, hòa nhập, để các em tự tin tham gia vào, từ đó nắm bắt được tâm tư nguyện vọng của các em, giúp đỡ các em, tạo mọi điều kiện để các em hoàn thành nghĩa vụ của mình là học tập tốt, trở thành người con ngoan, sống có ích cho xã hội.

3.3.5. Khẩn trương tiến hành thành lập Tòa gia đình và người chưa thành niên

Hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đã và đang đẩy mạnh việc thực hiện chủ trương cải cách tư pháp một cách mạnh mẽ. Để góp phần thực hiện tốt và hiệu quả hơn nữa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với việc giải quyết các vụ án hình sự có người dưới 18 tuổi phạm tội trong tố tụng hình sự, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm chưa thành niên, đồng thời với mục đích thực hiện các khuyến

ngộ mà Liên Hợp Quốc đang đặt ra cho chúng ta nhằm xây dựng một hệ thống tư pháp, cũng như thủ tục tố tụng thân thiện đối với người dưới 18 tuổi, thì việc đặt ra nghiên cứu để thành lập tòa án chuyên xét xử các vụ án do người dưới 18 tuổi phạm tội là cần thiết.

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 và khoản 1 Điều 45 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, cơ cấu Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có Tòa Hình sự, Dân sự, Hành chính, Kinh tế, Lao động và Tòa gia đình và NCTN. Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có Tòa Hình sự, Dân sự, Tòa xử lý hành chính và Tòa gia đình và NCTN. Tuy nhiên, đến nay, Tòa gia đình và NCTN chỉ mới được đưa vào thí điểm tại thành phố Hồ Chí Minh.

Việc ra đời của Tòa gia đình và NCTN trong tổ chức bộ máy của Tòa án nhân dân, là dấu ấn quan trọng, là một trong những thành tựu của tiến trình cải cách tư pháp. Đây là bước đi cụ thể nhằm triển khai có hiệu quả các quan điểm, chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước về bảo vệ, phát triển gia đình Việt Nam; bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em nói chung và xử lý người dưới 18 tuổi vi phạm pháp luật nói riêng.

Việc thành lập Tòa gia đình và NCTN chứng tỏ cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc bảo đảm quyền trẻ em, thông qua việc xây dựng một hệ thống tư pháp trẻ em toàn diện mà Tòa gia đình và NCTN là trung tâm, với sự tham gia, phối hợp chặt chẽ của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Đây cũng là phương thức để thực hiện nguyên tắc Hiến định về việc xét xử kín đối với người dưới 18 tuổi [26] (quy định tại Khoản 3 Điều 103 của Hiến pháp năm 2013).

Thực tiễn công tác xét xử cho thấy, các vụ việc hôn nhân gia đình có những đặc thù riêng, xuất phát từ quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng giữa các thành viên trong gia đình. Khi giải quyết các vụ việc về lĩnh vực này, cùng với yêu cầu phải tuân thủ các quy định của pháp luật, phải chú ý đến yếu tố tâm lý, tình cảm, đạo đức, truyền thống của dân tộc; trong đó yếu tố pháp lý và yếu tố tình cảm đan xen vào nhau giữa các bên trước, trong và cả sau quá trình giải quyết vụ việc.

Vụ việc có thể đã được giải quyết, nhưng khác với các vụ việc dân sự thông thường, các bên trong vụ việc hôn nhân và gia đình vẫn bị ràng buộc với nhau về trách nhiệm đối với con chung; về đạo đức truyền thống và có thể kéo dài suốt cuộc đời họ.

Bên cạnh đó, việc giải quyết các vấn đề gia đình có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tâm lý của từng thành viên trong gia đình, có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến định hướng phát triển của trẻ em là thành viên trong gia đình.

Bởi vậy, nếu giải quyết tốt các vấn đề thuộc quan hệ gia đình, nâng cao ý thức và trách nhiệm của các thành viên trong gia đình đối với việc chăm sóc, giáo dục con cái sẽ góp phần hạn chế, ngăn ngừa trẻ em vi phạm pháp luật, tạo môi trường lành mạnh để trẻ em phát triển thể chất và nhân cách; đồng thời, góp phần vào sự ổn định chung của toàn xã hội.

Tại Công văn số 99//TANDTC-PC ngày 12/4/2016 của TANDTC về việc triển khai thực hiện việc tổ chức Tòa gia đình và NCTN đã nêu rõ: Theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì trong cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân cấp huyện có Tòa gia đình và người chưa thành niên. Việc tổ chức Tòa gia đình và NCTN ở Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện sẽ căn cứ vào yêu cầu công việc và thực tế xét xử của mỗi tòa án; tùy thuộc vào biên chế đội ngũ thẩm phán, thẩm tra viên, thư ký của từng tòa án và do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định [41].

TANDTC đã ban hành Thông tư số 01/2016/TT-CA ngày 21/01/2016 quy định việc tổ chức các Tòa chuyên trách tại Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương. Để khẩn trương tiến hành thành lập Tòa gia đình và NCTN trên địa bàn tỉnh Gia Lai, ngành Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, theo chúng tôi cần phải:

Thứ nhất, chuẩn bị nhân lực cho việc thành lập Tòa gia đình và NCTN trên địa bàn tỉnh Gia Lai về cơ cấu và điều chuyển biên chế, số lượng Thẩm phán, Thư ký, Trợ giúp viên, Điều đình viên, đội ngũ lãnh đạo đối với các Tòa gia đình và NCTN trên cơ sở biên chế hiện có; đồng thời căn cứ vào yêu cầu thực tế để xác định số lượng biên chế cần thiết để báo cáo TANDTC trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định; các Hội thẩm nhân dân sẽ được lựa chọn từ các cơ quan, tổ chức làm việc trong các lĩnh vực có liên quan đến công tác gia đình, công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em.

Thứ hai, đầu tư về xây dựng cơ sở vật chất trên địa bàn tỉnh Gia Lai để chuẩn bị kinh phí cho công tác đào tạo, đào tạo lại, công tác chuẩn bị để tuyển dụng, bổ nhiệm

và sắp xếp lại nhân lực cũng như kinh phí để bố trí lại phòng xét xử thân thiện đối với NCTN. Nguồn kinh phí này trước hết và chủ yếu tập trung từ ngân sách nhà nước ở địa phương. Bên cạnh đó, tranh thủ sự ủng hộ về tài chính từ các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và các nguồn khác với mục đích là đem lại những lợi ích tốt nhất cho gia đình và NCTN.

Thứ ba, ban hành quy chế phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trên địa bàn tỉnh Gia Lai như: cần có bộ phận chuyên trách (được cơ cấu và sắp xếp lại trên cơ sở biên chế hiện có) hoặc những điều tra viên, kiểm sát viên chuyên trách để tiến hành các hoạt động điều tra, truy tố đối với NCTN phạm tội và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết các vụ việc của Tòa gia đình và NCTN.

Thứ tư, chủ động xây dựng quy chế phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phúc lợi xã hội, cơ quan y tế, giáo dục ở trên địa bàn tỉnh Gia Lai để phối hợp với Tòa án giải quyết tốt các vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa gia đình và NCTN ...

Kết luận Chương 3

Việc hoàn thiện các quy định về chế định miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong pháp luật hình sự Việt Nam là một yêu cầu cần thiết trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa kinh tế, cũng như nhiệm vụ đấu tranh phòng và chống các loại tội phạm. Để hoàn thiện các quy định về miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới mười tám tuổi phạm tội chúng ta cần phải: Sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật cũng như đẩy mạnh việc hướng dẫn dẫn áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp; tăng cường vai trò của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và gia đình, nhà trường trong việc giám sát, giáo dục người dưới mười tám tuổi phạm tội; thành lập Tòa gia đình và người chưa thành niên ...

KẾT LUẬN

Chế định miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội là một trong những chế định cơ bản, có ảnh hưởng lớn đến các chế định có liên quan và cũng là vấn đề được quan tâm, nghiên cứu hiện nay.

Trên cơ sở nghiên cứu, chúng tôi đã đưa ra phân tích một số vấn đề như: Khái niệm người dưới 18 tuổi phạm tội, miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, đồng thời kiến nghị sửa đổi khoản 2 Điều 69 BLHS năm 1999; và kiến nghị bổ sung thêm một trường hợp miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội như đã trình bày ở trên; thành lập Tòa gia đình và NCTN trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Người dưới 18 tuổi được miễn TNHS theo khoản 2 Điều 69 BLHS, bên cạnh đó người dưới 18 tuổi cũng được hưởng các trường hợp miễn TNHS như người đã thành niên được quy định trong BLHS năm 1999 tại các Điều 19, khoản 1, 2, 3 Điều 25, khoản 3 Điều 80, khoản 6 Điều 289, khoản 6 Điều 290, khoản 3 Điều 314. Các quy định của BLHS năm 1999 về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi nêu trên là cơ sở pháp lý để các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng vào thực tiễn.

Trên cơ sở phân tích thực trạng, xác định nguyên nhân của những hạn chế tồn tại, tác giả luận văn đã có cố gắng đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả của việc áp dụng các quy định của PLHS Việt Nam về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội như hoàn thiện PLHS về miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội; nâng cao nhận thức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ người tiến hành tố tụng, đặc biệt cần xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách để giải quyết đối với vụ án liên quan đến người dưới 18 tuổi phạm tội.

Khẩn trương tiến hành thành lập Tòa gia đình và NCTN trên địa bàn tỉnh Gia Lai, có đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân chuyên trách về người dưới 18 tuổi.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ chính trị (2005), *Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005* quy định về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
2. Bộ nội vụ (Nay là Bộ công an), Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, *Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 02 tháng 6 năm 1990* hướng dẫn thi hành chính sách khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước đối với người phạm tội ra tự thú.
3. Nguyễn Hòa Bình (2015), *Những nội dung mới trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Chủ tịch Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa, *Sắc lệnh số 52/SL ngày 20 tháng 10 năm 1945* quy định về đại xá cho một số tội phạm trước ngày 19/8/1945.
5. Chủ tịch Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa, *Sắc lệnh số 223/SL ngày 17 tháng 11 năm 1946* quy định tội phạm về chức vụ.
6. Lê Văn Cẩm (2000), *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung Luật hình sự*, Tập III, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
7. Lê Văn Cẩm (2001), *Về các dạng miễn trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999*, Tòa án nhân dân.
8. Lê Văn Cẩm (2001), *Về sáu dạng miễn trách nhiệm hình sự khác (ngoài Điều 25) trong Bộ luật Hình sự năm 1999*, Dân chủ và pháp luật.
9. Lê Văn Cẩm (2001), “*Chương IV - Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự*”, Trong sách: *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 1999*, Tập I - Phần chung, Tập thể tác giả do Uông Chu Lưu chủ biên, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Lê Văn Cẩm (2002), *Hệ thống pháp luật hình sự Tây Ban Nha*, Nghiên cứu Châu Âu.
11. Lê Văn Cẩm (2002), *Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, Trong sách: *Nhà nước và pháp luật Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI*, Tập thể tác giả do Lê Văn Cẩm chủ biên, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
12. Lê Văn Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, (Sách chuyên khảo Sau đại học), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

13. Lê Văn Cẩm (Chủ biên) - Phạm Mạnh Hùng - Trịnh Tiến Việt (2005), *Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự*, (Sách chuyên khảo), Nxb Tư pháp, Hà Nội.
14. Nguyễn Ngọc Chí (1997), *Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong Luật hình sự Việt Nam*, Khoa học, (Khoa học xã hội).
15. Thái Quế Dung (1999), *Những trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 48 Bộ luật Hình sự*, Kiểm sát, (Chuyên đề về Bộ luật Hình sự).
16. Phạm Hồng Hải (2001), *Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999*, Dân chủ và pháp luật.
17. Phạm Mạnh Hùng (1993), *Một số ý kiến về miễn trách nhiệm hình sự*, Tòa án nhân dân.
18. Phạm Mạnh Hùng (1995), *Về chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội*, Tòa án nhân dân.
19. Phạm Mạnh Hùng (2003), *Chế định trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
20. Phạm Mạnh Hùng (2007), *Bàn về trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội trong pháp luật hình sự Việt Nam*, Kiểm sát.
21. *Luật hình sự một số nước trên thế giới* (1998), Dân chủ và pháp luật, (Số chuyên đề).
22. Hoàng Phê (Chủ biên) (2006), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
23. Đỗ Thị Phương (2008), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
24. Quốc hội khóa 6 (1980), *Hiến pháp năm 1980*, Hà Nội.
25. Quốc hội khóa 9 (1992), *Hiến pháp năm 1992*, Hà Nội.
26. Quốc hội khóa 13 (2013), *Hiến pháp năm 2013*, Hà Nội.
27. Quốc hội khóa 12 (2009), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 sửa đổi, bổ sung năm 2009*, Hà Nội.
28. Quốc hội khóa 13 (2015), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, Hà Nội.
29. Quốc hội khóa 11 (2003), *Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2003*, Hà Nội.
30. Quốc hội khóa 13 (2015), *Bộ luật hình sự năm 2015*, Hà Nội.

31. Đỗ Ngọc Quang (1995), “*Chương IV Phần thứ 3*”, Trong sách: Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung), Trường Đại học Cảnh sát Hà Nội, Hà Nội.
32. Đỗ Ngọc Quang (1997), *Tìm hiểu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về tham nhũng trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
33. Đinh Văn Quế (2000), *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 1999* (Phần chung), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
35. Lê Thị Sơn (1997), *Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự*, Luật học.
36. Trịnh Quốc Toàn (1997), “*Chương XV - Miễn và giảm hình phạt*”, Trong sách: Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
37. Thủ tướng chính phủ, *Thông tư số 314-TTg ngày 09 tháng 11 năm 1954* quy định về đại xá.
38. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Hà Nội.
39. Tòa án nhân dân tối cao, *Nghị quyết số 02/HĐTP-TANDTC ngày 05 tháng 01 năm 1986* hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự.
40. Tòa án nhân dân tối cao, *Thông tư số 01/2016/TT-CA ngày 21 tháng 01 năm 2016* quy định việc tổ chức các Tòa chuyên trách tại Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương.
41. Tòa án nhân dân tối cao, *Công văn số 99/TANDTC-PC ngày 12 tháng 4 năm 2016* về việc triển khai thực hiện việc tổ chức Tòa gia đình và người chưa thành niên.
42. Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, *Thống kê của Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai từ năm 2011 đến năm 2016*.
43. Trường Đại học Cảnh sát nhân dân (1995), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam* (Phần chung), Hà Nội.
44. Đào Trí Úc (Chủ biên) (1993), *Mô hình lý luận về Bộ luật hình sự Việt Nam* (Phần chung), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
45. Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Viện Khoa học kiểm sát (2008), *Hoàn thiện các quy định về thủ tục điều tra, truy tố và xét xử người chưa thành niên phạm tội trong Bộ luật Hình sự năm 2003*, Đề tài khoa học cấp bộ, Hà Nội.

46. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai, *Thống kê của Phòng thống kê tổng hợp Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai từ năm 2011 đến năm 2016*.
47. Trịnh Tiến Việt (2007), *Một số vấn đề lý luận về miễn trách nhiệm hình sự*, Nhà nước và pháp luật.
48. Trịnh Tiến Việt (2008), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về miễn trách nhiệm hình sự theo Luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
49. Trịnh Tiến Việt (2008), *Các chế định TNHS và miễn TNHS, hình phạt mà miễn hình phạt trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền*, Đề tài nghiên cứu đặc biệt cấp Đại Học Quốc Gia Hà Nội
50. Võ Khánh Vinh (2001), "*Chương XVIII - Miễn trách nhiệm hình sự*", Trong sách: Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung), Tập thể tác giả do Võ Khánh Vinh chủ biên, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
51. Trương Quang Vinh (2002), "*Chương XII - Trách nhiệm hình sự và hình phạt*", Trong sách: Giáo trình Luật hình sự Việt Nam, Tập thể tác giả do Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
52. Website: [http:// vnexpress.net/tin-tuc/phap-luat](http://vnexpress.net/tin-tuc/phap-luat)
53. Website: <http://Congly.vn/hoat-dong-toa-an>
54. Website: [http:// toaan.gov.vn](http://toaan.gov.vn)